

Số: 13 /2023/QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ Về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 32/2013/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Về một số cơ chế, chính sách ưu đãi đối với địa bàn Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ...38.../TTr-STNMT ngày 19 tháng 01 năm 2023 về dự thảo Quyết định ban hành Bộ đơn giá Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được sử dụng làm cơ sở để lập và thẩm tra dự toán, thanh quyết toán các dự án, nhiệm vụ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các công việc về Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước.

b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nguồn vốn thực hiện ngoài nguồn vốn ngân sách Nhà nước áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Nội dung chính của Bộ đơn giá

Bộ đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu áp dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bao gồm:

1. Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

2. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Không tính huyện Côn Đảo);

3. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại huyện Côn Đảo.

(Chi tiết theo Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Hướng dẫn áp dụng Bộ đơn giá này để lập dự toán và thanh quyết toán các công trình liên quan đến lĩnh vực lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Bộ đơn giá trong trường hợp có sự thay đổi về định mức, chế độ, đơn giá thiết bị, vật liệu, dụng cụ theo mặt bằng đơn giá trên địa bàn tỉnh và khi mức lương cơ sở được chính phủ điều chỉnh.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bộ đơn giá tại Quyết định này không áp dụng đối với các nhiệm vụ, dự án đã được phê duyệt dự toán, phương án và đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành

2. Bộ đơn giá tại Quyết định này áp dụng trong các trường hợp:

a) Nhiệm vụ, dự án đã được phê duyệt dự toán, phương án nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa triển khai thực hiện thì điều chỉnh theo đơn giá quy định tại Quyết định này.

b) Nhiệm vụ, dự án đã được phê duyệt sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng .H. năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bộ đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước

tin, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *1/1/2012*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Lưu: VT, TNMT(02). (5)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *mmh*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BỘ ĐƠN GIÁ

**LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP TỈNH, CẤP
HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13../2023/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

Năm 2023



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ ĐƠN GIÁ

**LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP TỈNH, CẤP
HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12./2023/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)*

Năm 2023



THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

(Kèm theo Quyết định số 171/2023/QĐ-UBND

ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Bộ đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bao gồm các khoản mục chi phí (Chi phí trong đơn giá và ngoài đơn giá) để hoàn thành các công việc theo Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ban hành tại Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

A. Quy trình xây dựng đơn giá

I. Căn cứ pháp lý:

1. Văn bản hướng dẫn xây dựng đơn giá: Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật: Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Chế độ tiền lương và các khoản khác tính theo lương:

a) Chế độ tiền lương:

Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và văn bản sửa đổi (nếu có);

Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BNV ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Bộ Nội vụ về Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức (Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng: áp dụng mức 3/hệ số 0,2 tiền lương tối thiểu tính bình quân cho tổ 5 người);

- Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 Thông tư liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường – Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính.

b) Mức lương cơ sở: Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (1.490.000 đồng/tháng).

c) *Lương tối thiểu vùng*: Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

d) *Phụ cấp đặc biệt* (Chỉ áp dụng riêng cho địa bàn huyện Côn Đảo): Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang;

e) *Phụ cấp khu vực*:

Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT/BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Quyết định số 32/2013/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách ưu đãi đối với địa bàn huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

g) *Các khoản tính theo lương*:

Luật Công đoàn số 12/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012

Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ Quy định mức đóng bảo hiểm bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật việc làm và một số điều Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

4. Đơn giá vật liệu, công cụ, dụng cụ được sử dụng để lập Bộ đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Theo chứng thư thẩm định giá số 08-2/CTTĐG ngày



04 tháng 01 năm 2022).

5. Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị:

a) Mức tính khấu hao:

Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Giá máy móc, thiết bị: Tính theo mặt bằng đơn giá trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Theo chứng thư thẩm định giá số 08-2/CTTĐG ngày 04 tháng 01 năm 2022).

6. Chế độ Thuế: Theo quy định hiện hành tại thời điểm xây dựng dự toán đối với từng công trình, đề án, dự án. Tại thời điểm xây dựng bộ đơn giá được áp dụng theo Luật số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế; Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ Quy chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và quản lý thuế; Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12 tháng 08 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế.

II. Phương pháp xây dựng đơn giá:

Đơn giá sản phẩm = Chi phí trực tiếp (1) + Chi phí quản lý chung (2)

1. Chi phí trực tiếp: bao gồm các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị), cách tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{trực} & = & \text{nhân} & + & \text{công cụ,} & + & \text{phí vật} & + & \text{khấu} & + & \text{năng} \\ \text{tiếp} & & \text{công (a)} & & \text{dụng cụ (b)} & & \text{liệu (c)} & & \text{hao (d)} & & \text{lượng (đ)} \end{array}$$

Phương pháp xác định được quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

a) Chi phí lao động: Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông tham gia trong quá trình sản xuất sản phẩm. Chi phí lao động kỹ thuật áp dụng mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng.

Chi phí lao động kỹ thuật được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí lao động kỹ thuật} = \text{Số công lao động kỹ thuật theo định mức} \times \text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật} = \frac{\text{Tiền lương 1 tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức} + \text{Các khoản phụ cấp 1 tháng theo chế độ}}{26 \text{ ngày}}$$

- Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức: Hệ số lương được xác định theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và văn bản sửa đổi (nếu có); mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Các khoản phụ cấp một tháng theo chế độ gồm:

+ Phụ cấp lương: phụ cấp lưu động mức tính 0,4 lương cơ sở theo Thông tư 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ nội vụ; phụ cấp trách nhiệm mức tính 0,2 lương cơ sở cho tổ trưởng (Tổ bình quân 05 người) theo Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ.

+ Phụ cấp khu vực: mức 0,1; 0,2 và 0,7 lương cơ sở áp dụng cho từng địa bàn cụ thể trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT/BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực. Quyết định số 32/2013/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách ưu đãi đối với địa bàn Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

+ Các khoản phụ cấp lương khác (áp dụng riêng cho địa bàn huyện Côn Đảo): phụ cấp đặc biệt mức 50% lương cấp bậc theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang.

+ Các khoản đóng góp cho người lao động theo Nghị định 58/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ Quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHTNLD, BNN, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) mức tính 21,5% và kinh phí công đoàn mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật và các khoản phụ cấp theo lương.

- Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc nhóm/ đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc; một tháng làm việc là 26 ngày.

b) Chi phí công cụ, dụng cụ: Là giá trị dụng cụ được phân bổ trong quá trình sản xuất sản phẩm, cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí công cụ, dụng cụ} = \text{Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ/01 ca} \times \text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 1 ca}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ cho 1 ca} = \frac{\text{Nguyên giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Thời hạn sử dụng công cụ, dụng cụ} \times 26 \text{ ca định mức (tháng)}}$$

- Nguyên giá công cụ, dụng cụ: căn cứ theo báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của các loại vật liệu, công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị (do đơn vị tư vấn cung cấp theo quy định) để rà soát đề xuất của đơn vị tư vấn tại chứng thư thẩm định giá (Theo chứng thư thẩm định giá số 08-2/CTTĐG ngày 04 tháng 01 năm 2022).

- Số ca sử dụng và thời hạn sử dụng dụng cụ theo quy định trong Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT.

- Tổng cộng chi phí sử dụng công cụ, dụng cụ cho loại công việc được tính thêm 5% dụng cụ nhỏ, phụ (theo quy định trong Thông tư 11/2021/TT-BTNMT).

Chi phí này được phân bổ cho từng công việc chi tiết theo hệ số (theo quy định trong Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT).

c) Chi phí vật liệu: Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm; cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu} = \sum (\text{Số lượng từng loại vật liệu theo định mức}) \times \text{Đơn giá từng loại vật liệu}$$

- Đơn giá vật liệu: căn cứ theo báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của các loại vật liệu, công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị (do đơn vị tư vấn cung cấp theo quy định) để rà soát đề xuất của đơn vị tư vấn tại chứng thư thẩm định giá (Theo chứng thư thẩm định giá số 08-2/CTTĐG ngày 04 tháng 01 năm 2022).

- Số lượng vật liệu được xác định trên cơ sở định mức sử dụng vật liệu được quy định trong Thông tư 11/2021/TT-BTNMT.

- Tổng cộng chi phí sử dụng vật liệu được tính thêm 8% vật liệu nhỏ và hao hụt (theo quy định trong Thông tư 11/2021/TT-BTNMT).

Chi phí này sẽ được phân bổ cho từng công việc chi tiết theo hệ số (theo quy định trong Thông tư 11/2021/TT-BTNMT).

d) Chi phí máy móc, thiết bị: Là hao phí về máy, thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm, được xác định trên cơ sở danh mục thiết bị, số ca

sử dụng máy theo định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư 11/2021/TT-BTNMT, cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao} = \frac{\text{Số ca máy theo định mức}}{\text{Số ca máy}} \times \text{Mức khấu hao một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Số ca máy sử dụng một năm Máy ngoại nghiệp là 250 ca (riêng thiết bị đo biển là 200 ca); máy nội nghiệp là 500 ca (quy định tại phụ lục số 04 Thông tư 136/2017/TT-BTC).

- Thời hạn sử dụng cho từng nhóm máy móc, thiết bị quy định tại Bộ đơn giá được quy định trong Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT.

- Đơn giá máy móc thiết bị: căn cứ theo báo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của các loại vật liệu, công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị (do đơn vị tư vấn cung cấp theo quy định) để rà soát đề xuất của đơn vị tư vấn tại chứng thư thẩm định giá (Theo chứng thư thẩm định giá số 08-2/CTTĐG ngày 04 tháng 01 năm 2022).

đ) Chi phí năng lượng và: Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian sản xuất sản phẩm, được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí năng lượng} = \frac{\text{Năng lượng tiêu hao theo định mức}}{\text{Đơn giá do Nhà nước quy định}}$$

Mức sử dụng năng lượng được quy định trong Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT.

2. Chi phí quản lý chung: là chi phí có tính chất chung của đơn vị trực tiếp thực hiện như: Chi phí tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa thiết bị, công cụ, dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với doanh nghiệp); chi phí nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị trực tiếp thực hiện; chi hội nghị sơ kết, tổng kết của đơn vị.

Theo Khoản 3, Mục II, Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 136/2017/TT-BTC chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ 20% tính trên chi phí trực tiếp cho công tác ngoại nghiệp và 15% tính trên chi phí trực tiếp cho công tác nội nghiệp.



B. Quy định áp dụng đơn giá trong quá trình xây dựng dự toán kinh phí đối với các Chương trình, đề án, dự án:

I. Quy định áp dụng đơn giá:

1. Bộ đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện dùng cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định dự toán chi phí công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Bộ đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu được xây dựng trong tập đơn giá này (Mtb) áp dụng cho đơn vị tỉnh, huyện có hệ số quy mô diện tích trung bình ($K_s=1$), hệ số đơn vị hành chính trung bình ($K_{hc}=1$), hệ số áp lực về kinh tế trung bình ($K_{kt}=1$), hệ số áp lực về dân số trung bình ($K_{ds}=1$), hệ số áp lực về đô thị trung bình ($K_{đt}=1$); khi tính chi phí trong đơn giá và chi phí ngoài đơn giá cụ thể cho cấp tỉnh (MT), cấp huyện (MH) thì xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

2. Bộ đơn giá này được thành lập trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư 11/2021/TT-BTNMT. Bộ đơn giá chỉ được lập và phê duyệt lại khi định mức kinh tế - kỹ thuật được thay đổi hoặc bị thay thế; các thay đổi khác về chế độ, chính sách của nhà nước trong từng thời kỳ, từng giai đoạn thì không phải lập và phê duyệt lại mà được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng khi vận dụng bộ đơn giá.

3. Bộ đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện được lập chung cho cả doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp; là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định giá khi thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện. Bộ đơn giá này hướng dẫn việc lập dự toán kinh phí chung cho cả doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp thực hiện:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, các doanh nghiệp tham gia thực hiện dự án: Được áp dụng đầy đủ các khoản mục chi phí: chi phí nhân công, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao thiết bị, chi phí năng lượng và chi phí quản lý chung.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động chi thường xuyên trực tiếp thực hiện dự án, nhiệm vụ thì phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ; không tính chi phí khấu hao thiết bị.

4. Đối với huyện Côn Đảo được hưởng phụ cấp đặc biệt bằng 50% tiền lương cấp bậc (Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ) và phụ cấp khu vực bằng 0,7 mức lương tối thiểu theo Quyết định số 32/2013/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, được lập riêng thành một bộ đơn giá để tiện áp dụng trên địa bàn huyện Côn Đảo.

*** GHI CHÚ:**

1. Đơn giá trên được lập với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng, lương ngày lao động phổ thông là 177.591 đồng/ngày; các khoản đóng góp cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN mức tính 21,5% và KPCĐ mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật) và định mức 26 ngày công/tháng.

2. Đối với nguyên giá thiết bị và đơn giá vật liệu, dụng cụ có biến động trên 10% thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành hướng dẫn điều chỉnh đơn giá hoặc ban hành Bộ đơn giá mới.

3. Đơn giá trên chưa tính các khoản mục chi phí khác như sau: chi phí xây dựng, thẩm định, xét duyệt đề cương dự án; chi hội thảo, tổng kết nghiệm thu dự án; chi phí đi lại; thu nhập chịu thuế tính trước sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

II. Hướng dẫn xây dựng dự toán

Dự toán kinh phí được lập trên cơ sở khối lượng công việc x đơn giá sản phẩm và các chi phí khác (nếu có).

Chi phí khác, bao gồm: chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán; chi phí xây dựng, thẩm định, xét duyệt đề cương dự án; chi hội thảo, tổng kết nghiệm thu dự án; chi phí đi lại; chi phí kiểm tra, nghiệm thu; thu nhập chịu thuế tính trước, thuế VAT sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể. Khi lập dự toán chỉ tính các nội dung cần thiết có liên quan đến dự án phải thực hiện, không tính toàn bộ các khoản mục chi phí nêu trên.

Bộ đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, khi lập dự toán kinh phí cho công tác lập, điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất thì thực hiện theo luật thuế giá trị gia tăng hiện hành tại thời điểm thi công.



ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1.7/2023/QĐ-UBND ngày ... 20 ... tháng ... 3 ... năm 2023 của UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Đơn giá sản phẩm không có chi phí khấu hao			Đơn giá sản phẩm có chi phí khấu hao		
						Thiết bị	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=sum(3+5+7)	9	10=(8+9)	11=sum(3+7)	12	13=(11+12)	
A	LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH												
1	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh												
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh												
	Nội nghiệp	Tỉnh	267.722.684	6.915.198	14.399.623	5.443.906	6.905.703	295.943.208	44.391.481	340.334.689	301.387.114	45.208.067	346.595.181
	Ngoại nghiệp	Tỉnh	34.711.395	299.752	1.424.181	810.189		36.435.328	7.287.066	43.722.394	37.245.517	7.449.103	44.694.620
	Tổng cộng chi phí Bước 1		302.434.079	7.214.950	15.823.804	6.254.095	6.905.703	332.378.536	51.678.547	384.057.083	338.632.631	52.657.170	391.289.801
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất												
	Nội nghiệp	Tỉnh	327.814.290	8.465.403	17.627.637	6.664.286	8.453.779	362.361.109	54.354.166	416.715.275	369.025.395	55.353.809	424.379.204
	Ngoại nghiệp	Tỉnh	21.350.476	184.311	875.699	498.168		22.410.486	4.482.097	26.892.583	22.908.654	4.581.731	27.490.385
	Tổng cộng chi phí Bước 2		349.164.766	8.649.714	18.503.336	7.162.454	8.453.779	384.771.595	58.836.263	443.607.858	391.934.049	59.935.540	451.869.589
3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước												
	Nội nghiệp	Tỉnh	752.369.364	19.431.136	40.461.750	15.296.927	19.404.455	831.666.705	124.750.006	956.416.711	846.963.632	127.044.545	974.008.177
	Ngoại nghiệp	Tỉnh	7.625.170	65.790	312.582	177.822		8.003.542	1.600.708	9.604.250	8.181.364	1.636.273	9.817.637
	Tổng cộng chi phí Bước 3		759.994.534	19.496.926	40.774.332	15.474.749	19.404.455	839.670.247	126.350.714	966.020.961	855.144.996	128.680.818	983.825.814
4	Bước 4: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh												
	Nội nghiệp	Tỉnh	1.149.427.433	29.703.921	61.852.925	23.384.052	29.663.134	1.270.647.413	190.597.112	1.461.244.525	1.294.031.465	194.104.720	1.488.136.185
	Ngoại nghiệp	Tỉnh	68.332.986	590.017	2.803.289	1.594.737		71.726.292	14.345.258	86.071.550	73.321.029	14.664.206	87.985.235
	Tổng cộng chi phí Bước 4		1.217.760.419	30.293.938	64.656.214	24.978.789	29.663.134	1.342.373.705	204.942.370	1.547.316.075	1.367.352.494	208.768.926	1.576.121.420
5	Bước 5: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan												
	Nội nghiệp	Tỉnh	267.907.430	6.922.342	14.414.498	5.449.530	6.912.837	296.157.107	44.423.566	340.580.673	301.606.637	45.240.996	346.847.633
	Ngoại nghiệp	Tỉnh	10.675.238	92.155	437.849	249.084		11.205.242	2.241.048	13.446.290	11.454.326	2.290.865	13.745.191
	Tổng cộng chi phí Bước 5		278.582.668	7.014.497	14.852.347	5.698.614	6.912.837	307.362.349	46.664.614	354.026.963	313.060.963	47.531.861	360.592.824
	Tổng chi phí lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh												
	Nội nghiệp	Tỉnh	2.765.241.201	71.438.000	148.756.433	56.238.701	71.339.908	3.056.775.542	458.516.331	3.515.291.873	3.113.014.243	466.952.137	3.579.966.380
	Ngoại nghiệp	Tỉnh	142.695.265	1.232.025	5.853.600	3.330.000		149.780.890	29.956.178	179.737.068	153.110.890	30.622.178	183.733.068
	Tổng cộng		2.907.936.466	72.670.025	154.610.033	59.568.701	71.339.908	3.206.556.432	488.472.509	3.695.028.941	3.266.125.133	497.574.315	3.763.699.448



Số	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Đơn giá sản phẩm không có chi phí khấu hao			Đơn giá sản phẩm có chi phí khấu hao		
						Thiết bị	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
1		2	3	4	5	6	7	8=3+5+7	9	10=(8+9)	11=sum(3+7)	12	13=(11+12)
	Tổng cộng chi phí Bước 2		120.366.024	3.578.521	5.466.754	2.856.204	3.575.768	132.987.067	19.948.060	152.935.127	135.843.271	20.376.491	156.219.762
3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai												
	Nội nghiệp	Huyện	674.411.078	20.053.968	30.635.594	16.006.114	20.038.543	745.139.183	111.770.877	856.910.060	761.145.297	114.171.795	875.317.092
	Ngoại nghiệp	Huyện	11.409.890	522.467	475.600	66.780		12.407.957	2.481.591	14.889.548	12.474.737	2.494.947	14.969.684
	Tổng cộng chi phí Bước 3		685.820.968	20.576.435	31.111.194	16.072.894	20.038.543	757.547.140	114.252.468	871.799.608	773.620.034	116.666.742	890.286.776
4	Bước 4: Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	1.556.015.870	42.601.817	65.080.983	34.002.725	42.569.048	1.706.267.718	255.940.158	1.962.207.876	1.740.270.443	261.040.566	2.001.311.009
	Ngoại nghiệp	Huyện	58.754.956	2.037.125	1.854.385	260.378		62.646.466	12.529.293	75.175.759	62.906.844	12.581.369	75.488.213
	Tổng cộng chi phí Bước 4		1.614.770.826	44.638.942	66.935.368	34.263.103	42.569.048	1.768.914.184	268.469.451	2.037.383.635	1.803.177.287	273.621.935	2.076.799.222
5	Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	190.076.137	4.678.995	7.147.902	3.734.549	4.675.396	206.578.430	30.986.765	237.565.195	210.312.979	31.546.947	241.859.926
	Ngoại nghiệp	Huyện	26.526.998	796.638	725.176	101.824		28.048.812	5.609.762	33.658.574	28.150.636	5.630.127	33.780.763
	Tổng cộng chi phí Bước 5		216.603.135	5.475.633	7.873.078	3.836.373	4.675.396	234.627.242	36.596.527	271.223.769	238.463.615	37.177.074	275.640.689
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan												
	Nội nghiệp	Huyện	187.548.712	5.573.626	8.514.591	4.448.600	5.569.338	207.206.267	31.080.940	238.287.207	211.654.867	31.748.230	243.403.097
	Ngoại nghiệp	Huyện	17.114.835	783.701	713.399	100.170		18.611.935	3.722.387	22.334.322	18.712.105	3.742.421	22.454.526
	Tổng cộng chi phí Bước 6		204.663.547	6.357.327	9.227.990	4.548.770	5.569.338	225.818.202	34.803.327	260.621.529	230.366.972	35.490.651	265.857.623
	Tổng chi phí lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	2.818.738.733	79.170.818	120.945.890	63.190.345	79.109.919	3.097.965.360	464.694.804	3.562.660.164	3.161.155.705	474.173.356	3.635.329.061
	Ngoại nghiệp	Huyện	132.062.503	4.975.879	4.529.519	636.000		141.567.901	28.313.580	169.881.481	142.203.901	28.440.780	170.644.681
	Tổng cộng		2.950.801.236	84.146.697	125.475.409	63.826.345	79.109.919	3.239.533.261	493.008.384	3.732.541.645	3.303.359.606	502.614.136	3.805.973.742
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
1	Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất												
	Nội nghiệp	Huyện	500.294.846	14.885.737	31.614.855	11.432.985	14.676.622	561.472.060	84.220.809	645.692.869	572.905.045	85.935.757	658.840.802
	Ngoại nghiệp	Huyện	43.373.522	2.003.903	1.764.701	1.150.099		47.142.126	9.428.425	56.570.551	48.292.225	9.658.445	57.950.670
	Tổng cộng chi phí Bước 1		543.668.368	16.889.640	33.379.556	12.583.084	14.676.622	608.614.186	93.649.234	702.263.420	621.197.270	95.594.202	716.791.472

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Đơn giá sản phẩm không có chi phí khấu hao			Đơn giá sản phẩm có chi phí khấu hao		
						Thiết bị	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
1		2	3	4	5	6	7	8=sum(3+5+7)	9	10=(8+9)	11=sum(3+7)	12	13=(11+12)
2	Bước 2: Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	1.125.476.580	31.414.419	66.719.054	24.127.832	30.973.109	1.254.583.162	188.187.474	1.442.770.636	1.278.710.994	191.806.649	1.470.517.643
	Ngoại nghiệp	Huyện	44.876.244	1.545.618	1.361.121	887.076		47.782.983	9.556.597	57.339.580	48.670.059	9.734.012	58.404.071
	Tổng cộng chi phí Bước 2		1.170.352.824	32.960.037	68.080.175	25.014.908	30.973.109	1.302.366.145	197.744.071	1.500.110.216	1.327.381.053	201.540.661	1.528.921.714
3	Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	190.076.137	4.680.737	9.941.116	3.595.039	4.614.982	209.312.972	31.396.946	240.709.918	212.908.011	31.936.202	244.844.213
	Ngoại nghiệp	Huyện	26.526.998	803.413	707.511	461.102		28.037.922	5.607.584	33.645.506	28.499.024	5.699.805	34.198.829
	Tổng cộng chi phí Bước 3		216.603.135	5.484.150	10.648.627	4.056.141	4.614.982	237.350.894	37.004.530	274.355.424	241.407.035	37.636.007	279.043.042
4	Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan												
	Nội nghiệp	Huyện	139.513.648	4.151.467	8.817.032	3.188.532	4.093.147	156.575.294	23.486.294	180.061.588	159.763.826	23.964.574	183.728.400
	Ngoại nghiệp	Huyện	17.114.835	790.554	696.187	453.722		18.601.576	3.720.315	22.321.891	19.055.298	3.811.060	22.866.358
	Tổng cộng chi phí ên qua		156.628.483	4.942.021	9.513.219	3.642.254	4.093.147	175.176.870	27.206.609	202.383.479	178.819.124	27.775.634	206.594.758
	Tổng chi phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	1.955.361.211	55.132.360	117.092.057	42.344.388	54.357.860	2.181.943.488	327.291.523	2.509.235.011	2.224.287.876	333.643.182	2.557.931.058
	Ngoại nghiệp	Huyện	131.891.599	5.143.488	4.529.520	2.951.999		141.564.607	28.312.921	169.877.528	144.516.606	28.903.322	173.419.928
	Tổng cộng		2.087.252.810	60.275.848	121.621.577	45.296.387	54.357.860	2.323.508.095	355.604.444	2.679.112.539	2.368.804.482	362.546.504	2.731.350.986
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện												
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa												
	Nội nghiệp	Huyện	50.609.200	1.511.710	10.142.612	1.103.278	1.459.908	63.723.430	9.558.515	73.281.945	64.826.708	9.724.006	74.550.714
	Ngoại nghiệp	Huyện	31.963.632	1.483.851	1.841.734	849.895		35.289.217	7.057.843	42.347.060	36.139.112	7.227.822	43.366.934
	Tổng cộng chi phí Bước 1		82.572.832	2.995.561	11.984.346	1.953.173	1.459.908	99.012.647	16.616.358	115.629.005	100.965.820	16.951.828	117.917.648
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước												
	Nội nghiệp	Huyện	259.665.055	7.959.878	53.405.705	5.809.284	7.687.116	328.717.754	49.307.663	378.025.417	334.527.038	50.179.056	384.706.094
	Ngoại nghiệp	Huyện	18.255.824	935.352	1.160.945	535.735		20.352.121	4.070.424	24.422.545	20.887.856	4.177.571	25.065.427
	Tổng cộng chi phí Bước 2		277.920.879	8.895.230	54.566.650	6.345.019	7.687.116	349.069.875	53.378.087	402.447.962	355.414.894	54.356.627	409.771.521
3	Bước 3: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	190.579.855	4.709.559	31.598.138	3.437.134	4.548.176	231.435.728	34.715.359	266.151.087	234.872.862	35.230.929	270.103.791
	Ngoại nghiệp	Huyện	26.526.998	807.262	1.001.961	462.370		28.336.221	5.667.244	34.003.465	28.798.591	5.759.718	34.558.309
	Tổng cộng chi phí Bước 3		217.106.853	5.516.821	32.600.099	3.899.504	4.548.176	259.771.949	40.382.603	300.154.552	263.671.453	40.990.647	304.662.100
	Tổng chi phí lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	500.854.110	14.181.147	95.146.455	10.349.696	13.695.200	623.876.912	93.581.537	717.458.449	634.226.608	95.133.991	729.360.599
	Ngoại nghiệp	Huyện	76.746.454	3.226.465	4.004.640	1.848.000		83.977.559	16.795.512	100.773.071	85.825.559	17.165.112	102.990.671
	Tổng cộng		577.600.564	17.407.612	99.151.095	12.197.696	13.695.200	707.854.471	110.377.049	818.231.520	720.052.167	112.299.103	832.351.270



STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Đơn giá sản phẩm không có chi phí khấu hao			Đơn giá sản phẩm có chi phí khấu hao		
						Thiết bị	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=3+5+7	9	10=(8+9)	11=sum(3+7)	12	13=(11+12)	
C	LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI HUYỆN CÔN ĐẢO												
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất tại huyện Côn Đảo												
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa												
	Nội nghiệp	Huyện	144.130.536	2.683.891	4.100.066	2.142.153	2.681.826	153.596.319	23.039.448	176.635.767	155.738.472	23.360.771	179.099.243
	Ngoại nghiệp	Huyện	28.039.392	835.948	760.959	106.848		29.636.299	5.927.260	35.563.559	29.743.147	5.948.629	35.691.776
	Tổng cộng chi phí Bước 1		172.169.928	3.519.839	4.861.025	2.249.001	2.681.826	183.232.618	28.966.708	212.199.326	185.481.619	29.309.400	214.791.019
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất												
	Nội nghiệp	Huyện	192.021.837	3.578.521	5.466.754	2.856.204	3.575.768	204.642.880	30.696.432	235.339.312	207.499.084	31.124.863	238.623.947
	Ngoại nghiệp	Huyện											
	Tổng cộng chi phí Bước 2		192.021.837	3.578.521	5.466.754	2.856.204	3.575.768	204.642.880	30.696.432	235.339.312	207.499.084	31.124.863	238.623.947
3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai												
	Nội nghiệp	Huyện	1.074.850.317	20.053.968	30.635.594	16.006.114	20.038.543	1.145.578.422	171.836.763	1.317.415.185	1.161.584.536	174.237.680	1.335.822.216
	Ngoại nghiệp	Huyện	17.524.620	522.467	475.600	66.780		18.522.687	3.704.537	22.227.224	18.589.467	3.717.893	22.307.360
	Tổng cộng chi phí Bước 3		1.092.374.937	20.576.435	31.111.194	16.072.894	20.038.543	1.164.101.109	175.541.300	1.339.642.409	1.180.174.003	177.955.573	1.358.129.576
4	Bước 4: Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	2.480.827.922	42.601.817	65.080.983	34.002.725	42.569.048	2.631.079.770	394.661.966	3.025.741.736	2.665.082.495	399.762.374	3.064.844.869
	Ngoại nghiệp	Huyện	90.198.540	2.037.125	1.854.385	260.378		94.090.050	18.818.010	112.908.060	94.350.428	18.870.086	113.220.514
	Tổng cộng chi phí Bước 4		2.571.026.462	44.638.942	66.935.368	34.263.103	42.569.048	2.725.169.820	413.479.976	3.138.649.796	2.759.432.923	418.632.460	3.178.065.383
5	Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	303.160.827	4.678.995	7.147.902	3.734.549	4.675.396	319.663.120	47.949.468	367.612.588	323.397.669	48.509.650	371.907.319
	Ngoại nghiệp	Huyện	40.735.866	796.638	725.176	101.824		42.257.680	8.451.536	50.709.216	42.359.504	8.471.901	50.831.405
	Tổng cộng chi phí Bước 5		343.896.693	5.475.633	7.873.078	3.836.373	4.675.396	361.920.800	56.401.004	418.321.804	365.757.173	56.981.551	422.738.724
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan												
	Nội nghiệp	Huyện	298.943.981	5.573.626	8.514.591	4.448.600	5.569.338	318.601.536	47.790.230	366.391.766	323.050.136	48.457.520	371.507.656
	Ngoại nghiệp	Huyện	26.286.930	783.701	713.399	100.170		27.784.030	5.556.806	33.340.836	27.884.200	5.576.840	33.461.040
	Tổng cộng chi phí Bước 6		325.230.911	6.357.327	9.227.990	4.548.770	5.569.338	346.385.566	53.347.036	399.732.602	350.934.336	54.034.360	404.968.696
	Tổng chi phí lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	4.493.935.420	79.170.818	120.945.890	63.190.345	79.109.919	4.773.162.047	715.974.307	5.489.136.354	4.836.352.392	725.452.858	5.561.805.250
	Ngoại nghiệp	Huyện	202.785.348	4.975.879	4.529.519	636.000		212.290.746	42.458.149	254.748.895	212.926.746	42.585.349	255.512.095

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Đơn giá sản phẩm không có chi phí khấu hao			Đơn giá sản phẩm có chi phí khấu hao		
						Thiết bị	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
1		2	3	4	5	6	7	8=sum(3+5+7)	9	10=(8+9)	11=sum(3+7)	12	13=(11+12)
	Tổng cộng		4.696.720.768	84.146.697	125.475.409	63.826.345	79.109.919	4.985.452.793	758.432.456	5.743.885.249	5.049.279.138	768.038.207	5.817.317.345
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tại huyện Côn Đảo												
1	Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất												
	Nội nghiệp	Huyện	797.912.016	14.885.737	31.614.855	11.432.985	14.676.622	859.089.230	128.863.385	987.952.615	870.522.215	130.578.332	1.001.100.547
	Ngoại nghiệp	Huyện	66.735.564	2.003.903	1.764.701	1.150.099		70.504.168	14.100.834	84.605.002	71.654.267	14.330.853	85.985.120
	Tổng cộng chi phí Bước 1		864.647.580	16.889.640	33.379.556	12.583.084	14.676.622	929.593.398	142.964.219	1.072.557.617	942.176.482	144.909.185	1.087.085.667
2	Bước 2: Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	1.794.314.660	31.414.419	66.719.054	24.127.832	30.973.109	1.923.421.242	288.513.186	2.211.934.428	1.947.549.074	292.132.361	2.239.681.435
	Ngoại nghiệp	Huyện	68.906.504	1.545.618	1.361.121	887.076		71.813.243	14.362.649	86.175.892	72.700.319	14.540.064	87.240.383
	Tổng cộng chi phí Bước 2		1.863.221.164	32.960.037	68.080.175	25.014.908	30.973.109	1.995.234.485	302.875.835	2.298.110.320	2.020.249.393	306.672.425	2.326.921.818
3	Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	303.160.827	4.680.737	9.941.116	3.595.039	4.614.982	322.397.662	48.359.649	370.757.311	325.992.701	48.898.905	374.891.606
	Ngoại nghiệp	Huyện	40.735.866	803.413	707.511	461.102		42.246.790	8.449.358	50.696.148	42.707.892	8.541.578	51.249.470
	Tổng cộng chi phí Bước 3		343.896.693	5.484.150	10.648.627	4.056.141	4.614.982	364.644.452	56.809.007	421.453.459	368.700.593	57.440.483	426.141.076
4	Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan												
	Nội nghiệp	Huyện	222.409.226	4.151.467	8.817.032	3.188.532	4.093.147	239.470.872	35.920.631	275.391.503	242.659.404	36.398.911	279.058.315
	Ngoại nghiệp	Huyện	26.286.930	790.554	696.187	453.722		27.773.671	5.554.734	33.328.405	28.227.393	5.645.479	33.872.872
	Tổng cộng chi phí Bước 4		248.696.156	4.942.021	9.513.219	3.642.254	4.093.147	267.244.543	41.475.365	308.719.908	270.886.797	42.044.390	312.931.187
	Tổng chi phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	3.117.796.729	55.132.360	117.092.057	42.344.388	54.357.860	3.344.379.006	501.656.851	3.846.035.857	3.386.723.394	508.008.509	3.894.731.903
	Ngoại nghiệp	Huyện	202.664.864	5.143.488	4.529.520	2.951.999		212.337.872	42.467.574	254.805.446	215.289.871	43.057.974	258.347.845
	Tổng cộng		3.320.461.593	60.275.848	121.621.577	45.296.387	54.357.860	3.556.716.878	544.124.425	4.100.841.303	3.602.013.265	551.066.483	4.153.079.748
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm tại huyện Côn Đảo												
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa												
	Nội nghiệp	Huyện	80.817.224	1.511.710	10.142.612	1.103.278	1.459.908	93.931.454	14.089.718	108.021.172	95.034.732	14.255.210	109.289.942
	Ngoại nghiệp	Huyện	49.210.944	1.483.851	1.841.734	849.895		52.536.529	10.507.306	63.043.835	53.386.424	10.677.285	64.063.709
	Tổng cộng chi phí Bước 1		130.028.168	2.995.561	11.984.346	1.953.173	1.459.908	146.467.983	24.597.024	171.065.007	148.421.156	24.932.495	173.353.651



Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Đơn giá sản phẩm không có chi phí khấu hao			Đơn giá sản phẩm có chi phí khấu hao		
						Thiết bị	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
1		2	3	4	5	6	7	8=sum(3+5+7)	9	10=(8+9)	11=sum(3+7)	12	13=(11+12)
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước												
	Nội nghiệp	Huyện	414.090.369	7.959.878	53.405.705	5.809.284	7.687.116	483.143.068	72.471.460	555.614.528	488.952.352	73.342.853	562.295.205
	Ngoại nghiệp	Huyện	28.039.392	935.352	1.160.945	535.735		30.135.689	6.027.138	36.162.827	30.671.424	6.134.285	36.805.709
	Tổng cộng chi phí Bước 2		442.129.761	8.895.230	54.566.650	6.345.019	7.687.116	513.278.757	78.498.598	591.777.355	519.623.776	79.477.138	599.100.914
3	Bước 3: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	303.986.040	4.709.559	31.598.138	3.437.134	4.548.176	344.841.913	51.726.287	396.568.200	348.279.047	52.241.857	400.520.904
	Ngoại nghiệp	Huyện	40.735.866	807.262	1.001.961	462.370		42.545.089	8.509.018	51.054.107	43.007.459	8.601.492	51.608.951
	Tổng cộng chi phí Bước 3		344.721.906	5.516.821	32.600.099	3.899.504	4.548.176	387.387.002	60.235.305	447.622.307	391.286.506	60.843.349	452.129.855
	Tổng chi phí lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện												
	Nội nghiệp	Huyện	798.893.633	14.181.147	95.146.455	10.349.696	13.695.200	921.916.435	138.287.465	1.060.203.900	932.266.131	139.839.920	1.072.106.051
	Ngoại nghiệp	Huyện	117.986.202	3.226.465	4.004.640	1.848.000		125.217.307	25.043.461	150.260.768	127.065.307	25.413.062	152.478.369
	Tổng cộng		916.879.835	17.407.612	99.151.095	12.197.696	13.695.200	1.047.133.742	163.330.926	1.210.464.668	1.059.331.438	165.252.982	1.224.584.420

1.1. ĐỊNH MỨC - GIÁ TRỊ CÔNG LAO ĐỘNG - CHI PHÍ LAO ĐỘNG CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

STT	Nội dung công việc,	Định biên				Định mức		Thành tiền	
						Nội Nghiệp	Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
<i>Bước 1</i>	<i>Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</i>						267.722.684	34.711.395	
1.	1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu								
a.	a. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước	1ĐCVC2	2ĐCV3	1ĐCV2		64		61.328.768	
b.	b. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	1ĐCVC2	2ĐCV3	1ĐCV2		39		37.372.218	
c.	c. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định	1ĐCVC2	2ĐCV3	1ĐCV2		33	15	31.622.646	15.749.310
d.	d. Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được	1ĐCVC2	2ĐCV3	1ĐCV2		56		53.662.672	
2.	2. Điều tra, khảo sát thực địa.								
a.	a. Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	1ĐCVC2	2ĐCV3	2ĐCV2			1	1.264.139	
b.	b. Điều tra, khảo sát thực địa	1ĐCVC2	2ĐCV3	2ĐCV2			11	13.905.529	
c.	c. Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	1ĐCVC2	2ĐCV3	2ĐCV2			3	3.792.417	
3.	3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	1ĐCVC2	4ĐCV3			39		46.653.126	
4.	4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	1ĐCVC2	4ĐCV3			31		37.083.254	
<i>Bước 2</i>	<i>Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất</i>						327.814.290	21.350.476	
1.	1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường								
a.	a. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.	1ĐCVC2	4ĐCV3			10		11.962.340	
b.	b. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	1ĐCVC2	4ĐCV3			10		11.962.340	
c.	c. Phân tích hiện trạng môi trường	1ĐCVC2	4ĐCV3			10		11.962.340	
d.	d. Đánh giá chung	1ĐCVC2	4ĐCV3			10		11.962.340	
2.	2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội								
a.	a. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	1ĐCVC2	4ĐCV3			9		10.766.106	
b.	b. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	1ĐCVC2	4ĐCV3			6		7.177.404	
c.	c. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	1ĐCVC2	4ĐCV3			6		7.177.404	



STT	Nội dung công việc,	Định biên				Định mức		Thành tiền	
						Nội Nghiệp	Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
d.	d. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	1ĐCVC2	4ĐCV3			6		7.177.404	
d.	d. Đánh giá chung	1ĐCVC2	4ĐCV3			6		7.177.404	
3.	3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất								
a.	a. Nước biển dâng, xâm nhập mặn	1ĐCVC2	4ĐCV3			11		13.158.574	
b.	b. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	1ĐCVC2	4ĐCV3			12		14.354.808	
4.	4. Lập bản đồ theo các chuyên đề ¹² ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	1ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2		105	14	145.687.080	21.350.476
5.	5. Xây dựng các báo cáo chuyên đề ¹³ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	1ĐCVC2	5ĐCV3	1ĐCV2		42		67.288.746	
Bước 3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước							752.369.364	7.625.170
1.	1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước								
a.	a. Tình hình thực hiện	1ĐCVC2	4ĐCV3			7		8.373.638	
b.	b. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	1ĐCVC2	4ĐCV3			7		8.373.638	
c.	c. Bài học kinh nghiệm	1ĐCVC2	4ĐCV3			6		7.177.404	
2.	2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất								
a.	a. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	1ĐCVC2	4ĐCV3			10		11.962.340	
b.	b. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước	1ĐCVC2	4ĐCV3			10		11.962.340	
c.	c. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	1ĐCVC2	4ĐCV3			10		11.962.340	
d.	d. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.	1ĐCVC2	4ĐCV3			10		11.962.340	
3.	3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước								
a.	a. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước	1ĐCVC2	4ĐCV3			20		23.924.680	
b.	b. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	1ĐCVC2	4ĐCV3			9		10.766.106	
c.	c. Bài học kinh nghiệm	1ĐCVC2	4ĐCV3			9		10.766.106	
4.	4. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	1ĐCVC2	4ĐCV3			38		45.456.892	
5.	5. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước	1ĐCVC2	4ĐCV3			38		45.456.892	
6.	6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1ĐCVC2	4ĐCV3			9		10.766.106	

STT	Nội dung công việc,	Định biên				Định mức		Thành tiền		
						Nội Nghiệp	Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
7.	7. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ chuyên đề sau hội thảo									
a.	a. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ¹⁴ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	1ĐCV2	5ĐCV3	1ĐCV2			294	471.021.222		
b.	b. Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo	1ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2			45	5	62.437.320	7.625.170
Bước 4	Bước 4: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							1.149.427.433	68.332.986	
1.	1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1ĐCV2	5ĐCV3	1ĐCV2			32		51.267.616	
2.	2. Xác định diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm									
a.	a. Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2			11		16.617.095	
b.	b. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2			11		16.617.095	
3.	3. Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2			22		33.234.190	
4.	4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2			11		16.617.095	
5.	5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2			11		16.617.095	



STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội Nghiệp	Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.	6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh							
a.	a. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2	21	10	31.723.545	16.481.830
b.	b. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2	11		16.617.095	
7.	7. Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2	11		16.617.095	
8.	8. Xây dựng các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
a.	a. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	2ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	9		15.527.358	
b.	b. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉ	2ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	5		8.626.310	
c.	c. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	4		6.901.048	
9.	9. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.							
a.	a. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo	1ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	45	6	62.437.320	9.150.204
b.	b. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề ¹⁵ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	1ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	210	28	291.374.160	42.700.952
10.	10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	2ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	24		41.406.288	

STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội Nghiệp	Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11.	11. Xây dựng báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ¹⁶ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	2ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	294		507.227.028	
Bước 5	Bước 5: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan						267.907.430	10.675.238
1.	1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	2ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	90		155.273.580	
2.	2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	2ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	15		25.878.930	
3.	3. Hoàn thiện bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	1ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	15	7	20.812.440	10.675.238
4.	4. Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ	2ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	30		51.757.860	
5.	5. Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	8		13.802.096	
6.	6. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất			1ĐCV2	2		382.524	
II.	II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
Bước 1	Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						359.483.317	20.205.253
1.	1. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa							
a.	a. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	1ĐCVC2	2ĐCV3	1ĐCV2	36		34.497.432	
b.	b. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	1ĐCVC2	2ĐCV3	1ĐCV2	34		32.580.908	
c.	c. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định.	1ĐCVC2	2ĐCV3	1ĐCV2	11	6	10.540.882	6.299.724
d.	d. Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung thông tin, tài liệu.	1ĐCVC2	2ĐCV3	2ĐCV2		11		13.905.529
2.	2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.	1ĐCVC2	4ĐCV3		23		27.513.382	

STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội Nghiệp	Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.	3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất							
a.	a. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường	1ĐCVC2	4ĐCV3			7	8.373.638	
b.	b. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	1ĐCVC2	4ĐCV3			13	15.551.042	
c.	c. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	1ĐCVC2	4ĐCV3			6	7.177.404	
4.	4. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất.							
a.	a. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1ĐCVC2	4ĐCV3			8	9.569.872	
b.	b. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất	1ĐCVC2	4ĐCV3			8	9.569.872	
5.	5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1ĐCVC2	4ĐCV3			10	11.962.340	
6.	6. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất cấp tỉnh	1ĐCVC2	4ĐCV3			10	11.962.340	
7.	7. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1ĐCVC2	4ĐCV3			10	11.962.340	
8.	8. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông) ¹⁷ ; chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo chuyên đề sau hội thảo	1ĐCVC2	5ĐCV3	1ĐCV2		105	168.221.865	
Bước 2	Bước 2: Xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						973.022.580	55.393.820
1.	1. Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 5 năm							
a.	a. Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh	2ĐCVC2	3ĐCV3	1ĐCV2		5	7.553.225	
b.	b. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định	2ĐCVC2	3ĐCV3	1ĐCV2		6	9.063.870	
2.	2. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1ĐCVC2	5ĐCV3	1ĐCV2		18	28.838.034	
3.	3. Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	2ĐCVC2	3ĐCV3	1ĐCV2		6	9.063.870	
4.	4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	2ĐCVC2	3ĐCV3	1ĐCV2		11	16.617.095	
5.	5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	2ĐCVC2	3ĐCV3	1ĐCV2		5	7.553.225	

STT	Nội dung công việc,	Định biên				Định mức		Thành tiền	
						Nội Nghiệp	Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.	6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh								
a.	a. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2	6	4	9.063.870	6.592.732	
b.	b. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2	5		7.553.225		
7.	7. Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2ĐCV2	3ĐCV3	1ĐCV2	2		3.021.290		
8.	8. Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
a.	a. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	2ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	6		10.351.572		
b.	b. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	2		3.450.524		
c.	c. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	2		3.450.524		
9.	9. Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo								
a.	a. Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo	1ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	25	4	34.687.400	6.100.136	
b.	b. Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề ¹⁸ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	1ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	210	28	291.374.160	42.700.952	
10.	10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	2ĐCV2	4ĐCV3	1ĐCV2	14		24.153.668		



STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội Nghiệp	Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11.	11. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ¹⁹ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	2ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	294		507.227.028	
Bước 3	Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan						135.510.094	4.575.102
1.	1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	2ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	45		77.636.790	
2.	2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	2ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	8		13.802.096	
3.	3. Hoàn thiện bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	8	3	11.099.968	4.575.102
4.	4. Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ	2ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	15		25.878.930	
5.	5. Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2ĐCVC2	4ĐCV3	1ĐCV2	4		6.901.048	
6.	6. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			1ĐCV2	1		191.262	

*** Lập Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh:**

(12). Định mức tại khoản 4, Bước 2 được tính cho 07 bản đồ chuyên đề (Bản đồ thổ nhưỡng; Bản đồ phân vùng khí hậu; Bản đồ tài nguyên nước; Bản đồ tài nguyên rừng; Bản đồ phân bố dân cư; Bản đồ phân bố các khu công nghiệp và đô thị; Bản đồ cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi). Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(13). Định mức tại khoản 5, Bước 2 được tính cho 02 báo cáo chuyên đề (Báo cáo chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng cảnh quan môi trường; Báo cáo chuyên đề đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất). Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

Trường hợp, Lập kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời cùng quy hoạch tỉnh (không quá 12 tháng) thì xác định số lượng bản đồ chuyên đề và báo cáo chuyên đề được kế thừa. Định mức tại khoản 4, khoản 5, Bước 2 chỉ tính cho các sản phẩm không được kế thừa.

(14). Định mức tại điểm a, khoản 7, Bước 3 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(15). Định mức tại điểm b, khoản 9, Bước 4 được tính cho 14 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(16). Định mức tại khoản 11, Bước 4 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

*** Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**


(17). Định mức tại khoản 8, Bước 1 được tính cho 05 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(18). Định mức tại điểm b, khoản 9, Bước 2 được tính cho 14 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(19). Định mức tại khoản 11, Bước 2 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

I.2. ĐỊNH MỨC - GIÁ TRỊ CÔNG CỤ DỤNG CỤ - CHI PHÍ CÔNG CỤ DỤNG CỤ CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH


STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (ca/tính trung bình)	Định mức		Thành tiền	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							71.438.001	1.232.025
1	Bàn làm việc	Cái	96	940.000	376,60	4.647,00		1.837.563	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	577.000	231,17	4.647,00		1.127.959	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	762.910	305,65	6.971,00		2.237.220	
4	Ghế máy tính	Cái	96	943.740	378,10	6.971,00		2.767.522	
5	Chuột máy tính	Cái	12	117.273	375,88	6.971,00		2.751.272	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	590.000	1.891,03	6,56		13.025	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1.172.727	3.758,74	6,56		25.890	
8	Máy tính casio	Cái	60	302.600	193,97	1.162,00		236.663	
9	Giấy để tài liệu	Cái	60	1.830.000	1.173,08	1.936,00		2.384.637	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	150.000	96,15	1.936,00		195.454	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	144.000	92,31	6.971,00		675.668	
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12	180.000	576,92		555		336.200
13	Quần áo mưa	Bộ	12	120.000	384,62		278		112.271
14	Ba lô	Cái	12	150.000	480,77		555		280.169
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	70.000	112,18	1.936,00		228.040	
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.936.364	2.068,76	1.936,00		4.205.375	
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	909.091	971,25	6.971,00		7.109.113	
18	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	13.818.182	8.857,81	645,00		5.998.952	
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	3.886.364	2.491,26	387,00		1.012.324	
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	210.000	134,62	1.936,00		273.656	
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	614.545	393,94	968,00		400.401	
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	4.809.091	3.082,75		35		113.291
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	6.272.727	4.020,98		35		147.771
24	Sạc pin	Cái	12	440.000	1.410,26		17,5		25.914
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12	166.364	533,22		140		78.383
26	Máy tính bảng	Cái	60	11.718.182	7.511,66		17,5		138.027
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	120.000	128,21	1936		260.625	
28	Điện năng	Kw		2.014	2.014,00	17826		37.696.642	
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							37.679.291	2.661.868
1	Bàn làm việc	Cái	96	940.000	376,60	2.450,00		968.804	



STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (ca/tính trung bình)	Định mức		Thành tiền	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Ghế văn phòng	Cái	96	577.000	231,17	2.450,00		594.685	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	762.910	305,65	3.675,00		1.179.427	
4	Ghế máy tính	Cái	96	943.740	378,10	3.675,00		1.458.993	
5	Chuột máy tính	Cái	12	117.273	375,88	3.675,00		1.450.427	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	590.000	1.891,03	6,56		13.025	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1.172.727	3.758,74	6,56		25.890	
8	Máy tính casio	Cái	60	302.600	193,97	613,00		124.849	
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.830.000	1.173,08	1.021,00		1.257.600	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	150.000	96,15	1.021,00		103.078	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	144.000	92,31	3.675,00		356.201	
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12	180.000	576,92		313		189.605
13	Quần áo mưa	Bộ	12	120.000	384,62		157		63.405
14	Ba lô	Cái	12	150.000	480,77		313		158.005
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	70.000	112,18	1.021,00		120.263	
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.936.364	2.068,76	1.021,00		2.217.814	
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	909.091	971,25	3.675,00		3.747.811	
18	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	13.818.182	8.857,81	340,00		3.162.238	
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	3.886.364	2.491,26	204,00		533.628	
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	210.000	134,62	1.021,00		144.319	
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	614.545	393,94	510,00		210.955	
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	4.809.091	3.082,75		156,5		506.573
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	6.272.727	4.020,98		156,5		660.748
24	Sạc pin	Cái	12	440.000	1.410,26		78,25		115.870
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12	166.364	533,22		626		350.486
26	Máy tính bảng	Cái	60	11.718.182	7.511,66		78,25		617.177
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	120.000	128,21	1.021,00		137.448	
28	Điện năng	Kw		2.014	2.014,00	9.397,00		19.871.836	

I.3. ĐỊNH MỨC - GIÁ TRỊ VẬT LIỆU - CHI PHÍ VẬT LIỆU CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH KÊ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/ tỉnh trung bình)		Thành tiền đã tính 8% (VL nhỏ)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					148.756.432,82	5.853.600,00
1	Đĩa CD	Cái	12.000	40		518.400,00	
2	USB (32G)	Cái	227.273	79		19.390.932,36	
3	Bút dạ màu	Bộ	18.000	14	30	272.160,00	583.200,00
4	Bút nhớ dòng	Cái	8.000		60		518.400,00
5	Bút bi nước My gel	Cái	11.000	176		2.090.880,00	
6	Mực in A3 Laser	Hộp	4.206.000	3,36		15.262.732,80	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	1.045.455	12,5		14.113.642,50	
8	Mực in màu A3 Laser	Hộp	147.272	2,24		356.280,42	
9	Mực in màu A4 Laser	Hộp	472.727	5,6		2.859.052,90	
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	7.636.364	2,34		19.298.619,10	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1.772.727	0,78		1.493.345,22	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	3.200.000	0,75		2.592.000,00	
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	950.000	1,87		1.918.620,00	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	2.081.818	8		17.986.907,52	
15	Mực phôi tô	Hộp	950.000	32,5		33.345.000,00	
16	Sổ ghi chép	Cuốn	25.000		176		4.752.000,00
17	Giấy A3	Gram	160.000	11,2		1.935.360,00	
18	Giấy A4	Gram	72.000	166,2		12.923.712,00	
19	Giấy in A0	Cuộn	190.000	11,69		2.398.788,00	
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					145.158.901,27	5.486.400,00
1	Đĩa CD	Cái	12.000	29		375.840,00	
2	USB (32G)	Cái	227.273	79		19.390.932,36	
3	Bút dạ màu	Bộ	18.000	14	20	272.160,00	388.800,00
4	Bút nhớ dòng	Cái	8.000		40		345.600,00
5	Bút bi nước My gel	Cái	11.000	176		2.090.880,00	
6	Mực in A3 Laser	Hộp	4.206.000	3,36		15.262.732,80	



STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/ tỉnh trung bình)		Thành tiền đã tính 8% (VL nhỏ)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Mực in A4 Laser	Hộp	1.045.455	10,5		11.855.459,70	
8	Mực in màu A3 Laser	Hộp	147.272	5,6		890.701,06	
9	Mực in màu A4 Laser	Hộp	472.727	2,24		1.143.621,16	
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	7.636.364	2,89		23.834.619,32	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1.772.727	0,96		1.837.963,35	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	3.200.000	1,87		6.462.720,00	
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	950.000	0,75		769.500,00	
14	Ố cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	2.081.818	8		17.986.907,52	
15	Mực phôi tô	Hộp	950.000	27,5		28.215.000,00	
16	Sổ ghi chép	Cuốn	25.000		176		4.752.000,00
17	Giấy A3	Gram	160.000	11,2		1.935.360,00	
18	Giấy A4	Gram	72.000	142,20		11.057.472,00	
19	Giấy in A0	Cuộn	190.000	8,66		1.777.032,00	

**I.4. ĐỊNH MỨC - GIÁ TRỊ THIẾT BỊ NHIÊN LIỆU - CHI PHÍ THIẾT BỊ NHIÊN LIỆU CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

STT	Dụng cụ	ĐVT	Công suất (Kw)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Đơn giá	Định mức (ca/tính trung bình)		Thành tiền	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							127.578.609	3.330.000
1	Máy scan A0	Cái	2,5	96	85.200.000	1,4		29.820	
2	Máy scan A3	Cái	0,4	96	36.545.455	1,4		12.791	
3	Máy in A3	Cái	0,5	60	14.081.818	1		5.633	
4	Máy in A4	Cái	0,35	60	3.954.545	3		4.745	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	60	2.954.545	2		2.364	
6	Máy in màu A3	Cái	0,35	60	10.809.091	1		4.324	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	60	79.545.455	14,6		464.545	
8	Máy vi tính	Bộ	0,35	60	15.000.000	5594		33.564.000	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,35	60	22.299.091	2295		20.470.566	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	96	9.627.273	645		1.552.398	
11	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	11.445.455	6,6		30.216	
12	Máy tính xách tay	Cái	0,5	60	15.000.000		277,5		3.330.000
13	Máy phô tô	Cái	1,5	96	27.800.000	14		97.300	
14	Điện năng	Kw			2.014	35.422,00		71.339.908	
II	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							69.288.258	1.878.000
1	Máy scan A0	Cái	2,5	96	85.200.000	1,38		29.394	
2	Máy scan A3	Cái	0,4	96	36.545.455	1,38		12.608	
3	Máy in A3	Cái	0,5	60	14.081.818	1,4		7.886	
4	Máy in A4	Cái	0,35	60	3.954.545	2,92		4.619	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	60	2.954.545	1,56		1.844	
6	Máy in màu A3	Cái	0,35	60	10.809.091	0,93		4.021	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	60	79.545.455	10,83		344.591	
8	Máy vi tính	Bộ	0,35	60	15.000.000	2800		16.800.000	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,35	60	22.299.091	1458		13.004.830	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	96	9.627.273	340,00		818.318	
11	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	11.445.455	6,56		30.033	

II.1. ĐỊNH MỨC - GIÁ TRỊ CÔNG LAO ĐỘNG - CHI PHÍ LAO ĐỘNG CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I.	I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện						
Bước 1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa					90.320.912	18.255.824
1.	1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu						
a.	a. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai	4ĐCV3	1ĐCV1	18		18.474.732	
b.	b. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất	4ĐCV3	1ĐCV1	9		9.237.366	
c.	c. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định	4ĐCV3	1ĐCV1	8		8.210.992	
d.	d. Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được	4ĐCV3	1ĐCV1	13		13.342.862	
2.	2. Điều tra, khảo sát thực địa						
a.	a. Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	4ĐCV3	1ĐCV1		1		1.140.989
b.	b. Điều tra, khảo sát thực địa	4ĐCV3	1ĐCV1		12		13.691.868
c.	c. Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	4ĐCV3	1ĐCV1		3		3.422.967
3.	3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1	32		32.843.968	
4.	4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1	8		8.210.992	
Bước 2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất					120.366.024	
1.	1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường						
a.	a. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	4ĐCV3	1ĐCV1	8		8.210.992	
b.	b. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	4ĐCV3	1ĐCV1	4		4.105.496	
c.	c. Phân tích hiện trạng môi trường	4ĐCV3	1ĐCV1	1		1.026.374	
d.	d. Đánh giá chung	4ĐCV3	1ĐCV1	1		1.026.374	
2.	2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội						
a.	a. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	4ĐCV3	1ĐCV1	4		4.105.496	
b.	b. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.	4ĐCV3	1ĐCV1	5		5.131.870	
c.	c. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	4ĐCV3	1ĐCV1	4		4.105.496	

STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	d. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	4ĐCV3	1ĐCV1		1		1.026.374	
	d. Đánh giá chung	4ĐCV3	1ĐCV1		1		1.026.374	
3.	3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất							
a.	a. Nước biển dâng, xâm nhập mặn	4ĐCV3	1ĐCV1		4		4.105.496	
b.	b. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	4ĐCV3	1ĐCV1		8		8.210.992	
4.	4. Lập bản đồ chuyên đề ²⁰ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	4ĐCV3	1ĐCV1		40		41.054.960	
5.	5. Xây dựng các báo cáo chuyên đề ²¹ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	5ĐCV3	1ĐCV1		30		37.229.730	
Bước 3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai						674.411.078	11.409.890
1.	1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện							
a.	a. Tình hình thực hiện	5ĐCV3	1ĐCV1		4		4.963.964	
b.	b. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	5ĐCV3	1ĐCV1		4		4.963.964	
c.	c. Bài học kinh nghiệm	5ĐCV3	1ĐCV1		4		4.963.964	
2.	2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất							
a.	a. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	5ĐCV3	1ĐCV1		4		4.963.964	
b.	b. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước	5ĐCV3	1ĐCV1		4		4.963.964	
c.	c. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1		4		4.963.964	
d.	d. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	5ĐCV3	1ĐCV1		4		4.963.964	
3.	3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước							
a.	a. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước	5ĐCV3	1ĐCV1		4		4.963.964	
b.	b. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1		4		4.963.964	
c.	c. Phân tích, đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	5ĐCV3	1ĐCV1		2		2.481.982	
d.	d. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	5ĐCV3	1ĐCV1		4		4.963.964	
d.	d. Bài học kinh nghiệm	5ĐCV3	1ĐCV1		2		2.481.982	
4.	4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai							
a.	a. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	6ĐCV3	1ĐCV1		8		11.644.864	
b.	b. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	6ĐCV3	1ĐCV1		8		11.644.864	
5.	5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1		9		9.237.366	

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.	6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề và bản đồ sau hội thảo						
a.	a. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn ²² ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	6ĐCV3	1ĐCV1	340		494.906.720	
b.	b. Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo	4ĐCV3	1ĐCV1	90	10	92.373.660	11.409.890
Bước 4	Bước 4: Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					1.556.015.870	58.754.956
1.	1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	5ĐCV3	1ĐCV1	10		12.409.910	
2.	2. Xác định định hướng sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	64	4	79.423.424	5.514.116
3.	3. Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
a.	a. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng	6ĐCV3	1ĐCV1	8		11.644.864	
b.	b. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	6ĐCV3	1ĐCV1	52	12	75.691.616	19.392.828
c.	c. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6ĐCV3	1ĐCV1	16		23.289.728	
d.	d. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 3, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6ĐCV3	1ĐCV1	16		23.289.728	
d.	đ. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	6ĐCV3	1ĐCV1	52		75.691.616	
4.	4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường						
a.	a. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	5ĐCV3	1ĐCV1	33		40.952.703	



STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b.	b. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	5ĐCV3	1ĐCV1		8		9.927.928	
c.	c. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quy đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1		13	8	16.132.883	11.028.232
d.	d. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	5ĐCV3	1ĐCV1		9		11.168.919	
d.	d. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	5ĐCV3	1ĐCV1		9		11.168.919	
e.	e. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	5ĐCV3	1ĐCV1		8		9.927.928	
5.	5. Xây dựng các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							
a.	a. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	6ĐCV3	1ĐCV1		8		11.644.864	
b.	b. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1		8		11.644.864	
c.	c. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1		8		11.644.864	
d.	d. Các giải pháp khác	6ĐCV3	1ĐCV1		8		11.644.864	
6.	6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1		48		59.567.568	
7.	7. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							
a.	a. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1		90	10	92.373.660	11.409.890
b.	b. Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai	4ĐCV3	1ĐCV1		90	10	92.373.660	11.409.890
8.	8. Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn ²³ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	4ĐCV3	1ĐCV1		360		369.494.640	

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9.	9. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁴ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	6ĐCV3	1ĐCV1	340		494.906.720	
Bước 5	Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					190.076.137	26.526.998
1.	1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
2.	2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã						
a.	a. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	4		4.963.964	
b.	b. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
3.	3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
4.	4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	12		14.891.892	
5.	5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	4		4.963.964	
6.	6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch						
a.	a. Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
b.	b. Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; quy hoạch xây dựng chi tiết, có chủ trương đầu tư đối với các dự án còn lại	5ĐCV3	1ĐCV1	2	2	2.481.982	2.757.058

STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
c.	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư xây dựng nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh	5ĐCV3	1ĐCV1			2	2	2.481.982	2.757.058
7.	7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1			4	2	4.963.964	2.757.058
8.	8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1			3		3.722.973	
9.	9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1			3		3.722.973	
10.	10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1			5		6.204.955	
11.	11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện								
a.	a. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			32	8	32.843.968	9.127.912
b.	b. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: - Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có); - Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đầu tư xây dựng nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất còn lại được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; - Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến	4ĐCV3	1ĐCV1			32	8	32.843.968	9.127.912
c.	c. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			16		16.421.984	
12.	12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm và chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	5ĐCV3	1ĐCV1			16		19.855.856	

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 6	Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan					187.548.712	17.114.835
1.	1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	6ĐCV3	1ĐCV1	60		87.336.480	
2.	2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1	10		12.409.910	
3.	3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	4ĐCV3	1ĐCV1	10	5	10.263.740	5.704.945
4.	4. Chính sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6ĐCV3	1ĐCV1	27		39.301.416	
5.	5. Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
a.	a. Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chi tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện)	4ĐCV3	1ĐCV1	3		3.079.122	
b.	b. Hình thức lấy ý kiến: Tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	4		4.105.496	
c.	c. Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	8	10	8.210.992	11.409.890
d.	d. Chính sửa, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến góp ý	4ĐCV3	1ĐCV1	15		15.395.610	
6.	6. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1	5		7.278.040	
7.	7. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện		1ĐCV1	1		167.906	
II.	II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
Bước 1	Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất					500.294.846	43.373.522
1.	1. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu						
a.	a. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và tiềm năng đất đai	3ĐCV3	1ĐCV1	12		9.741.084	
b.	b. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất	3ĐCV3	1ĐCV1	8		6.494.056	



STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
c.	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định	3ĐCV3	1ĐCV1		4	16	3.247.028	14.455.184
d.	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được	3ĐCV3	1ĐCV1		8		6.494.056	
2.	2. Điều tra, khảo sát thực địa							
a.	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát điều chỉnh, bổ sung thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1			1		1.094.278
b.	Điều tra, khảo sát thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1			12		13.131.336
c.	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều chỉnh, bổ sung thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1			3		3.282.834
3.	3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1		16		16.421.984	
4.	4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1		8		8.210.992	
5.	5. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội							
a.	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường	4ĐCV3	1ĐCV1		6		6.158.244	
b.	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	4ĐCV3	1ĐCV1		6		6.158.244	
c.	Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	4ĐCV3	1ĐCV1		4		4.105.496	
6.	6. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất							
a.	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1		6		7.445.946	
b.	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1		10		12.409.910	
7.	7. XPhân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1		16		19.855.856	
8.	8. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	3ĐCV3	1ĐCV1		9		7.305.813	
9.	9. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.							

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
a.	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁵ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	5ĐCV3	1ĐCV1	255		316.452.705	
b.	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo	4ĐCV3	1ĐCV1	68	10	69.793.432	11.409.890
Bước 2: Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						1.125.476.580	44.876.244
1.	1. Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
a.	a. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	6		7.445.946	
b.	b. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.	5ĐCV3	1ĐCV1	36	6	44.675.676	8.271.174
c.	c. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	16	6	19.855.856	8.271.174
d.	d. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 1, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	12		14.891.892	
đ.	đ. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	5ĐCV3	1ĐCV1	26		32.265.766	
2.	2. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	5ĐCV3	1ĐCV1	10		12.409.910	
3.	3. Xác định định hướng sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	32	2	39.711.712	2.757.058
4.	4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường						
a.	a. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	5ĐCV3	1ĐCV1	16		19.855.856	
b.	b. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	5ĐCV3	1ĐCV1	3		3.722.973	
c.	c. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	10	2	12.409.910	2.757.058



STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
d.	d. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	5ĐCV3	1ĐCV1		8		9.927.928	
d.	d. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	5ĐCV3	1ĐCV1		3		3.722.973	
e.	c. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	5ĐCV3	1ĐCV1		2		2.481.982	
5.	5. Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							
a.	a. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	6ĐCV3	1ĐCV1		4		5.822.432	
b.	b. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1		4		5.822.432	
c.	c. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1		4		5.822.432	
d.	d. Các giải pháp khác	6ĐCV3	1ĐCV1		4		5.822.432	
6.	6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1		48		59.567.568	
7.	7. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							
a.	a. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1		68	10	69.793.432	11.409.890
b.	b. Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai	4ĐCV3	1ĐCV1		68	10	69.793.432	11.409.890
B.	8. Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁶ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	4ĐCV3	1ĐCV1		180		184.747.320	
9.	9. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁷ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	6ĐCV3	1ĐCV1		340		494.906.720	

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 3	Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					190.076.137	26.526.998
1.	1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
2.	2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã						
a.	a. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	4		4.963.964	
b.	b. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
3.	3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
4.	4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	12		14.891.892	
5.	5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	4		4.963.964	
6.	6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch						
a.	a. Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
b.	b. Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh	5ĐCV3	1ĐCV1	2	2	2.481.982	2.757.058
c.	c. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh	5ĐCV3	1ĐCV1	2	2	2.481.982	2.757.058
7.	7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	4	2	4.963.964	2.757.058

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8.	8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	3		3.722.973	
9.	9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	3		3.722.973	
10.	10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1	5		6.204.955	
11.	11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
a.	a. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	32	8	32.843.968	9.127.912
b.	b. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: - Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có); - Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; - Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến	4ĐCV3	1ĐCV1	32	8	32.843.968	9.127.912
c.	c. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	16		16.421.984	
12.	12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	5ĐCV3	1ĐCV1	16		19.855.856	
Bước 4	Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan					139.513.648	17.114.835
1.	1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	6ĐCV3	1ĐCV1	30		43.668.240	
2.	2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1	10		12.409.910	
3.	3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	10	5	10.263.740	5.704.945

STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.	4. Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6ĐCV3	1ĐCV1		24		34.934.592	
5.	5. Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							
a.	a. Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện)	4ĐCV3	1ĐCV1		3		3.079.122	
b.	b. Hình thức lấy ý kiến: tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1		4		4.105.496	
c.	c. Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1		8	10	8.210.992	11.409.890
d.	d. Chỉnh sửa, hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến góp ý	4ĐCV3	1ĐCV1		15		15.395.610	
6.	6. Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1		5		7.278.040	
7.	7. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện		1ĐCV1		1		167.906	
III	III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện²⁸							
Bước 1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa						50.609.200	31.963.632
1.	1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu							
a.	a. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	3ĐCV3	1ĐCV1		16		12.988.112	
b.	b. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất	3ĐCV3	1ĐCV1		5		4.058.785	
c.	c. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định	3ĐCV3	1ĐCV1		8	16	6.494.056	14.455.184
d.	d. Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được	3ĐCV3	1ĐCV1		3		2.435.271	
2.	2. Điều tra, khảo sát thực địa							
a.	a. Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1			1		1.094.278
b.	b. Điều tra, khảo sát thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1			12		13.131.336



STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	c. Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1		3		3.282.834	
3.	3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1	16		16.421.984		
4.	4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1	8		8.210.992		
Bước 2	Bước 2: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước					259.665.055	18.255.824	
1.	1. Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	24	8	24.632.976	9.127.912	
2.	2. Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	7		7.184.618		
3.	3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	4ĐCV3	1ĐCV1	5		5.131.870		
4.	4. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo							
a.	a. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁹ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	5ĐCV3	1ĐCV1	153		189.871.623		
b.	b. Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước)	4ĐCV3	1ĐCV1	32	8	32.843.968	9.127.912	
Bước 3	Bước 3: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện					190.579.855	26.526.998	
1.	1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928		
2.	2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã							
a.	a. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	4		4.963.964		

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b.	b. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
3.	3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
4.	4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	12		14.891.892	
5.	5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	4		4.963.964	
6.	6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch						
a.	a. Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch	5ĐCV3	1ĐCV1	8		9.927.928	
b.	b. Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh	5ĐCV3	1ĐCV1	2	2	2.481.982	2.757.058
c.	c. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh	5ĐCV3	1ĐCV1	2	2	2.481.982	2.757.058
7.	7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	4	2	4.963.964	2.757.058
8.	8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	3		3.722.973	
9.	9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	3		3.722.973	
10.	10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1	5		6.204.955	
11.	11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện gồm:						

STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
a.	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			32	8	32.843.968	9.127.912
b.	Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	4ĐCV3	1ĐCV1			32	8	32.843.968	9.127.912
c.	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			16		16.421.984	
12.	12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	5ĐCV3	1ĐCV1			16		19.855.856	
13.	13. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện		1ĐCV1			3		503.718	

*** Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện**

(20). Định mức tại khoản 4, Bước 2 được tính cho 04 bản đồ chuyên đề (Bản đồ thổ nhưỡng; Bản đồ phân bố dân cư; Bản đồ phân bố các khu công nghiệp và đô thị; Bản đồ cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi)). Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(21). Định mức tại khoản 5, Bước 2 được tính cho 02 báo cáo chuyên đề (Báo cáo chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng cảnh quan môi trường; Báo cáo chuyên đề đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất). Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(22). Định mức tại điểm a, khoản 6, Bước 3 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(23). Định mức tại khoản 8, Bước 4 được tính cho 18 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(24). Định mức tại khoản 9, Bước 4 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

*** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

(25). Định mức tại điểm a, khoản 9, Bước 1 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(26). Định mức tại khoản 8, Bước 2 được tính cho 18 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(27). Định mức tại khoản 9, Bước 2 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.


*** Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện**

(28). Định mức kinh tế - kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm các quận đã có quy hoạch đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và Định mức kinh tế - kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trong trường hợp quy hoạch sử dụng đất chưa được phê duyệt được thực hiện định mức quy định tại mục này.

(29). Định mức tại điểm a, khoản 4, Bước 2 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

**II.4. ĐỊNH MỨC - GIÁ TRỊ THIẾT BỊ NHIÊN LIỆU - CHI PHÍ THIẾT BỊ NHIÊN LIỆU CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

STT	Dụng cụ	ĐVT	Công suất (Kw)	Số lượng	Đơn giá	Định mức (ca/huyện trung bình)		Thành tiền	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện							142.300.265	636.000
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	85.200.000	0,7		14.910	
2	Máy scan A3	Cái	0,4	1	36.545.455	0,7		6.395	
3	Máy in A3	Cái	0,5	1	14.081.818	0,8		4.506	
4	Máy in A4	Cái	0,35	1	3.954.545	4,2		6.644	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	1	2.954.545	1,1		1.300	
6	Máy in màu A3	Cái	0,35	1	10.809.091	0,8		3.459	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	79.545.455	15		477.273	
8	Máy vi tính	Bộ	0,35	1	15.000.000	6080		36.480.000	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,35	1	22.299.091	2740		24.439.804	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	1	9.627.273	715		1.720.875	
11	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	11.445.455	3,13		14.330	
12	Máy tính xách tay	Cái	0,5	1	15.000.000		53		636.000
13	Máy phô tô	Cái	1,5	1	27.800.000	3		20.850	
14	Điện năng	Kw			2.014	39.280,00		79.109.920	
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							96.702.248	2.952.000
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	85.200.000	0,7		14.910	
2	Máy scan A3	Cái	0,4	1	36.545.455	0,7		6.395	
3	Máy in A3	Cái	0,5	1	14.081.818	1		5.633	
4	Máy in A4	Cái	0,35	1	3.954.545	3		4.745	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	1	2.954.545	1		1.182	
6	Máy in màu A3	Cái	0,35	1	10.809.091	1		4.324	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	79.545.455	15		477.273	
8	Máy vi tính	Bộ	0,35	1	15.000.000	4.438		26.628.000	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,35	1	22.299.091	1.566		13.968.151	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	1	9.627.273	498		1.198.595	



STT	Dụng cụ	ĐVT	Công suất (Kw)	Số lượng	Đơn giá	Định mức (ca/huyện trung bình)		Thành tiền	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	11.445.455	3,13		14.330	
12	Máy tính xách tay	Cái	0,5	1	15.000.000		246		2.952.000
13	Máy phô tô	Cái	1,5	1	27.800.000	3		20.850	
14	Điện năng	Kw	0	1	2.014	26.990,00		54.357.860	
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện							24.044.896	1.848.000
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	85.200.000				
2	Máy scan A3	Cái	0,4	1	36.545.455				
3	Máy in A3	Cái	0,5	1	14.081.818	1		5.633	
4	Máy in A4	Cái	0,35	1	3.954.545	2		3.164	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	1	2.954.545				
6	Máy in màu A3	Cái	0,35	1	10.809.091	1		4.324	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	79.545.455	13,8		439.091	
8	Máy vi tính	Bộ	0,35	1	15.000.000	1.238		7.428.000	
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,35	1	22.299.091	240		2.140.713	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	1	9.627.273	128		308.073	
11	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	11.445.455	1,88		8.607	
12	Máy tính xách tay	Cái	0,5	1	15.000.000		154		1.848.000
13	Máy phô tô	Cái	1,5	1	27.800.000	1,74		12.093	
14	Điện năng	Kw			2.014	6.800,00		13.695.200	

II.2. ĐỊNH MỨC - GIÁ TRỊ CÔNG CỤ DỤNG CỤ - CHI PHÍ CÔNG CỤ DỤNG CỤ CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (ca/huyện trung bình)	Định mức		Thành tiền	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện							79.170.816,75	4.975.879,12
1	Bàn làm việc	Cái	96	940.000	376,60	5.149,00		2.036.069,07	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	577.000	231,17	5.149,00		1.249.809,05	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	762.910	305,65	7.724,00		2.478.882,63	
4	Ghế máy tính	Cái	96	943.740	378,10	7.724,00		3.066.466,62	
5	Chuột máy tính	Cái	12	117.273	375,88	7.724,00		3.048.461,98	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	590.000	1.891,03	3,13		6.214,87	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1.172.727	3.758,74	3,13		12.353,10	
8	Máy tính casio	Cái	60	302.600	193,97	1.287,00		262.121,36	
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.830.000	1.173,08	2.146,00		2.643.301,16	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	150.000	96,15	2.146,00		216.654,80	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	144.000	92,31	7.724,00		748.652,56	
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12	180.000	576,92		475		287.738,85
13	Quần áo mưa	Bộ	12	120.000	384,62		237,5		95.914,61
14	Ba lô	Cái	12	150.000	480,77		475		239.784,04
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	70.000	112,18	2.146,00		252.775,19	
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.936.364	2.068,76	2.146,00		4.661.536,91	
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	909.091	971,25	7.724,00		7.877.031,75	
18	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	13.818.182	8.857,81	715,33		6.653.070,09	
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	3.886.364	2.491,26	429		1.122.188,07	
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	210.000	134,62	2.146,00		303.339,25	
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	614.545	393,94	1.073,00		443.832,50	
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	4.809.091	3.082,75		237,5		768.760,78
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	6.272.727	4.020,98		237,5		1.002.731,89
24	Sạc pin	Cái	12	440.000	1.410,26		118,75		175.841,79
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12	166.364	533,22		950		531.886,95
26	Máy tính bảng	Cái	60	11.718.182	7.511,66		237,5		1.873.220,21

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (ca/huyện trung bình)	Định mức		Thành tiền	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	120.000	128,21	2.146,00		288.895,59	
28	Điện năng	Kw		2.014	2.014,00	19.766,00		41.799.160,20	
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							55.132.360,81	5.143.487,69
1	Bàn làm việc	Cái	96	940.000	376,60	3.585,00		1.417.616,55	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	577.000	231,17	3.585,00		870.181,67	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	762.910	305,65	5.377,00		1.725.654,05	
4	Ghế máy tính	Cái	96	943.740	378,10	5.377,00		2.134.695,89	
5	Chuột máy tính	Cái	12	117.273	375,88	5.377,00		2.122.162,10	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	590.000	1.891,03	3,13		6.214,87	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1.172.727	3.758,74	3,13		12.353,10	
8	Máy tính casio	Cái	60	302.600	193,97	896		182.486,98	
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.830.000	1.173,08	1.494,00		1.840.210,60	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	150.000	96,15	1.494,00		150.830,51	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	144.000	92,31	5.377,00		521.168,41	
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12	180.000	576,92		491		297.431,11
13	Quần áo mưa	Bộ	12	120.000	384,62		245,5		99.145,42
14	Ba lô	Cái	12	150.000	480,77		491		247.860,97
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	70.000	112,18	1.494,00		175.976,77	
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.936.364	2.068,76	1.494,00		3.245.263,81	
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	909.091	971,25	5.377,00		5.483.531,81	
18	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	13.818.182	8.857,81	498,00		4.631.748,85	
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	3.886.364	2.491,26	299,00		782.131,08	
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	210.000	134,62	1.494,00		211.178,39	
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	614.545	393,94	747,00		308.986,84	
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	4.809.091	3.082,75		245,5		794.655,88
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	6.272.727	4.020,98		245,5		1.036.508,12
24	Sạc pin	Cái	12	440.000	1.410,26		122,75		181.764,89
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12	166.364	533,22		982		549.803,14
26	Máy tính bảng	Cái	60	11.718.182	7.511,66		245,5		1.936.318,16
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	120.000	128,21	1494		201.123,03	
28	Điện năng	Kw		2.014	2.014,00	13.765,00		29.108.845,50	

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (ca/huyện trung bình)	Định mức		Thành tiền	
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện							14.181.147,33	3.226.464,79
1	Bàn làm việc	Cái	96	940.000	376,60	921		364.191,03	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	577.000	231,17	921		223.552,95	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	762.910	305,65	1382		443.528,72	
4	Ghế máy tính	Cái	96	943.740	378,10	1382		548.660,91	
5	Chuột máy tính	Cái	12	117.273	375,88	1382		545.439,47	
6	Bút trình chiếu	Cái	12	590.000	1.891,03	1,88		3.732,89	
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1.172.727	3.758,74	1,88		7.419,75	
8	Máy tính casio	Cái	60	302.600	193,97	230		46.843,76	
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.830.000	1.173,08	384		472.985,86	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	150.000	96,15	384		38.767,68	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	144.000	92,31	1.382,00		133.951,04	
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12	180.000	576,92		308		186.575,93
13	Quần áo mưa	Bộ	12	120.000	384,62		154		62.193,05
14	Ba lô	Cái	12	150.000	480,77		308		155.481,02
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	70.000	112,18	384		45.230,98	
16	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.936.364	2.068,76	384		834.124,03	
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	909.091	971,25	1382		1.409.380,88	
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	13.818.182	8.857,81	128		1.190.489,66	
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	3.886.364	2.491,26	77		201.418,37	
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	210.000	134,62	384		54.278,78	
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	614.545	393,94	192		79.418,30	
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	4.809.091	3.082,75		154		498.480,68
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	6.272.727	4.020,98		154		650.192,47
24	Sạc pin	Cái	12	440.000	1.410,26		77		114.019,52
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12	166.364	533,22		616		344.886,70
26	Máy tính bảng	Cái	60	11.718.182	7.511,66		154		1.214.635,42
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	120.000	128,21	384		51.694,27	
28	Điện năng	Kw		2.014	2.014,00	3.540,00		7.486.038,60	

II.3. ĐỊNH MỨC - GIÁ TRỊ VẬT LIỆU - CHI PHÍ VẬT LIỆU CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện					120.945.890	4.529.520
1	Đĩa CD	Cái	12.000	47		609.120	
2	USB (32G)	Cái	227.273	81		19.881.842	
3	Bút dạ màu	Bộ	18.000		45		874.800
4	Bút nhớ dòng	Cái	8.000	45		388.800	
5	Bút bi nước My gel	Cái	11.000		94		1.116.720
6	Mực in A3 Laser	Hộp	4.206.000	2		9.084.960	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	1.045.455	15		16.936.371	
8	Mực in màu A3 Laser	Hộp	147.272	2		318.108	
9	Mực in màu A4 Laser	Hộp	472.727	4		2.042.181	
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	7.636.364	2		16.494.546	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1.772.727	1		1.914.545	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	3.200.000	1		3.456.000	
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	950.000	1		1.026.000	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	2.081.818	5		11.241.817	
15	Mực phô tô	Hộp	950.000	23		23.598.000	
16	Sổ ghi chép	Cuốn	25.000		94		2.538.000
17	Giấy A3	Gram	160.000	8,00		1.382.400	
18	Giấy A4	Gram	72.000	130		10.108.800	
19	Giấy in A0	Cuốn	190.000	12		2.462.400	
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					117.092.056	4.529.520
1	Đĩa CD	Cái	12.000	47		609.120	
2	USB (32G)	Cái	227.273	81		19.881.842	
3	Bút dạ màu	Bộ	18.000		45		874.800
4	Bút nhớ dòng	Cái	8.000	45		388.800	
5	Bút bi nước My gel	Cái	11.000		94		1.116.720
6	Mực in A3 Laser	Hộp	4.206.000	2		9.084.960	

STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Mực in A4 Laser	Hộp	1.045.455	12		13.549.097	
8	Mực in màu A3 Laser	Hộp	147.272	2		318.108	
9	Mực in màu A4 Laser	Hộp	472.727	4		2.042.181	
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	7.636.364	2		16.494.546	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1.772.727	1		1.914.545	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	3.200.000	1		3.456.000	
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	950.000	1		1.026.000	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	2.081.818	5		11.241.817	
15	Mực phổ tô	Hộp	950.000	23		23.598.000	
16	Sổ ghi chép	Cuốn	25.000		94		2.538.000
17	Giấy A3	Gram	160.000	8		1.382.400	
18	Giấy A4	Gram	72.000	124		9.642.240	
19	Giấy in A0	Cuộn	190.000	12		2.462.400	
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện					95.146.455	4.004.640
1	Đĩa CD	Cái	12.000	31		401.760	
2	USB (32G)	Cái	227.273	81		19.881.842	
3	Bút dạ màu	Bộ	18.000		18		349.920
4	Bút nhớ dòng	Cái	8.000	45		388.800	
5	Bút bi nước My gel	Cái	11.000		94		1.116.720
6	Mực in A3 Laser	Hộp	4.206.000	2		9.084.960	
7	Mực in A4 Laser	Hộp	1.045.455	8		9.032.731	
8	Mực in màu A3 Laser	Hộp	147.272	2		318.108	
9	Mực in màu A4 Laser	Hộp	472.727	1		510.545	
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	7.636.364	2		16.494.546	
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1.772.727	1		1.914.545	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	3.200.000	1		3.456.000	
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	950.000				
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	2.081.818	5		11.241.817	
15	Mực phổ tô	Hộp	950.000	13		13.338.000	
16	Sổ ghi chép	Cuốn	25.000		94		2.538.000
17	Giấy A3	Gram	160.000	8		1.382.400	



STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Giấy A4	Gram	72.000	70	5.443.200		
19	Giấy in A0	Cuộn	190.000	11	2.257.200		

III. ĐỊNH MỨC - GIÁ TRỊ CÔNG LAO ĐỘNG - CHI PHÍ LAO ĐỘNG CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN CÔN ĐÀO

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I.	I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện						
Bước 1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa					144.130.536	28.039.392
1.	1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu						
a.	a. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai	4ĐCV3	1ĐCV1	18		29.481.246	
b.	b. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất	4ĐCV3	1ĐCV1	9		14.740.623	
c.	c. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định	4ĐCV3	1ĐCV1	8		13.102.776	
d.	d. Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được	4ĐCV3	1ĐCV1	13		21.292.011	
2.	2. Điều tra, khảo sát thực địa						
a.	a. Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	4ĐCV3	1ĐCV1		1		1.752.462
b.	b. Điều tra, khảo sát thực địa	4ĐCV3	1ĐCV1		12		21.029.544
c.	c. Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	4ĐCV3	1ĐCV1		3		5.257.386
3.	3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1	32		52.411.104	
4.	4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1	8		13.102.776	
Bước 2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất					192.021.837	
1.	1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường						
a.	a. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	4ĐCV3	1ĐCV1	8		13.102.776	
b.	b. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	4ĐCV3	1ĐCV1	4		6.551.388	
c.	c. Phân tích hiện trạng môi trường	4ĐCV3	1ĐCV1	1		1.637.847	
d.	d. Đánh giá chung	4ĐCV3	1ĐCV1	1		1.637.847	
2.	2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội						
a.	a. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	4ĐCV3	1ĐCV1	4		6.551.388	
b.	b. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.	4ĐCV3	1ĐCV1	5		8.189.235	
c.	c. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	4ĐCV3	1ĐCV1	4		6.551.388	



STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
d.	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	4ĐCV3	1ĐCV1		1		1.637.847	
d.	Đánh giá chung	4ĐCV3	1ĐCV1		1		1.637.847	
3.	3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất							
a.	Nước biển dâng, xâm nhập mặn	4ĐCV3	1ĐCV1		4		6.551.388	
b.	Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	4ĐCV3	1ĐCV1		8		13.102.776	
4.	4. Lập bản đồ chuyên đề ²⁰ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	4ĐCV3	1ĐCV1		40		65.513.880	
5.	5. Xây dựng các báo cáo chuyên đề ²¹ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	5ĐCV3	1ĐCV1		30		59.356.230	
Bước 3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai						1.074.850.317	17.524.620
1.	1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện							
a.	Tình hình thực hiện	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
b.	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
c.	Bài học kinh nghiệm	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
2.	2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất							
a.	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
b.	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
c.	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
d.	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
3.	3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước							
a.	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
b.	Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
c.	Phân tích, đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	5ĐCV3	1ĐCV1		2		3.957.082	
d.	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
d.	Bài học kinh nghiệm	5ĐCV3	1ĐCV1		2		3.957.082	
4.	4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai							
a.	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	6ĐCV3	1ĐCV1		8		18.553.880	
b.	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	6ĐCV3	1ĐCV1		8		18.553.880	
5.	5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1		9		14.740.623	

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.	6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề và bản đồ sau hội thảo						
a.	a. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn ²² ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	6ĐCV3	1ĐCV1	340		788.539.900	
b.	b. Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo	4ĐCV3	1ĐCV1	90	10	147.406.230	17.524.620
Bước 4	Bước 4: Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					2.480.827.922	90.198.540
1.	1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	5ĐCV3	1ĐCV1	10		19.785.410	
2.	2. Xác định định hướng sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	64	4	126.626.624	8.464.316
3.	3. Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
a.	a. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1	8		18.553.880	
b.	b. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	6ĐCV3	1ĐCV1	52	12	120.600.220	29.756.352
c.	c. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6ĐCV3	1ĐCV1	16		37.107.760	
d.	d. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 3, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6ĐCV3	1ĐCV1	16		37.107.760	
đ.	đ. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	6ĐCV3	1ĐCV1	52		120.600.220	
4.	4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường						



STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
a.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	5ĐCV3	1ĐCV1	33		65.291.853	
b.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	5ĐCV3	1ĐCV1	8		15.828.328	
c.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	13	8	25.721.033	16.928.632
d.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	5ĐCV3	1ĐCV1	9		17.806.869	
đ.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	5ĐCV3	1ĐCV1	9		17.806.869	
e.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	5ĐCV3	1ĐCV1	8		15.828.328	
5.	5. Xây dựng các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
a.	a. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	6ĐCV3	1ĐCV1	8		18.553.880	
b.	b. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1	8		18.553.880	
c.	c. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1	8		18.553.880	
d.	d. Các giải pháp khác	6ĐCV3	1ĐCV1	8		18.553.880	
6.	6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1	48		94.969.968	
7.	7. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
a.	a. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	90	10	147.406.230	17.524.620
b.	b. Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai	4ĐCV3	1ĐCV1	90	10	147.406.230	17.524.620

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8.	8. Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn ²³ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	4ĐCV3	1ĐCV1	360		589.624.920	
9.	9. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁴ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	6ĐCV3	1ĐCV1	340		788.539.900	
Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						303.160.827	40.735.866
1.	1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	8		15.828.328	
2.	2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã						
a.	a. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	4		7.914.164	
b.	b. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	8		15.828.328	
3.	3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	8		15.828.328	
4.	4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	12		23.742.492	
5.	5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	4		7.914.164	

STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.	6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch							
a.	a. Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch	5ĐCV3	1ĐCV1		8		15.828.328	
b.	b. Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; quy hoạch xây dựng chi tiết, có chủ trương đầu tư đối với các dự án còn lại	5ĐCV3	1ĐCV1		2	2	3.957.082	4.232.158
c.	c. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh	5ĐCV3	1ĐCV1		2	2	3.957.082	4.232.158
7.	7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1		4	2	7.914.164	4.232.158
8.	8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1		3		5.935.623	
9.	9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1		3		5.935.623	
10.	10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1		5		9.892.705	
11.	11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							
a.	a. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1		32	8	52.411.104	14.019.696

STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
b.	b. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: - Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có); - Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất còn lại được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; - Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến	4ĐCV3	1ĐCV1			32	8	52.411.104	14.019.696
c.	c. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			16		26.205.552	
12.	12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm và chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	5ĐCV3	1ĐCV1			16		31.656.656	
Bước 6	Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan							298.943.981	26.286.930
1.	1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	6ĐCV3	1ĐCV1			60		139.154.100	
2.	2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1			10		19.785.410	
3.	3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	4ĐCV3	1ĐCV1			10	5	16.378.470	8.762.310
4.	4. Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6ĐCV3	1ĐCV1			27		62.619.345	
5.	5. Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện								
a.	a. Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chi tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện)	4ĐCV3	1ĐCV1			3		4.913.541	
b.	b. Hình thức lấy ý kiến: Tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			4		6.551.388	



STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
c.	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	8	10	13.102.776	17.524.620
d.	Chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến góp ý	4ĐCV3	1ĐCV1	15		24.567.705	
6.	Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1	5		11.596.175	
7.	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện		1ĐCV1	1		275.071	
II.	II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
Bước 1	Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất					797.912.016	66.735.564
1.	1. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu						
a.	a. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và tiềm năng đất đai	3ĐCV3	1ĐCV1	12		15.565.836	
b.	b. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất	3ĐCV3	1ĐCV1	8		10.377.224	
c.	c. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định	3ĐCV3	1ĐCV1	4	16	5.188.612	22.221.520
d.	d. Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được	3ĐCV3	1ĐCV1	8		10.377.224	
2.	2. Điều tra, khảo sát thực địa						
a.	a. Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát điều chỉnh, bổ sung thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1		1		1.686.839
b.	b. Điều tra, khảo sát thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1		12		20.242.068
c.	c. Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều chỉnh, bổ sung thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1		3		5.060.517
3.	3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1	16		26.205.552	
4.	4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1	8		13.102.776	
5.	5. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội						
a.	a. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường	4ĐCV3	1ĐCV1	6		9.827.082	

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b.	b. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	4ĐCV3	1ĐCV1	6		9.827.082	
c.	c. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	4ĐCV3	1ĐCV1	4		6.551.388	
6.	6. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất						
a.	a. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	6		11.871.246	
b.	b. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	10		19.785.410	
7.	7. XPhân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	16		31.656.656	
8.	8. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	3ĐCV3	1ĐCV1	9		11.674.377	
9.	9. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.						
a.	a. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁵ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	5ĐCV3	1ĐCV1	255		504.527.955	
b.	b. Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo	4ĐCV3	1ĐCV1	68	10	111.373.596	17.524.620
Bước 2	Bước 2: Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					1.794.314.660	68.906.504
1.	1. Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
a.	a. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	6		11.871.246	



STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
b.	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.	5ĐCV3	1ĐCV1		36	6	71.227.476	12.696.474
c.	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1		16	6	31.656.656	12.696.474
d.	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 1, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1		12		23.742.492	
d.	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	5ĐCV3	1ĐCV1		26		51.442.066	
2.	2. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	5ĐCV3	1ĐCV1		10		19.785.410	
3.	3. Xác định định hướng sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1		32	2	63.313.312	4.232.158
4.	4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường							
a.	a. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	5ĐCV3	1ĐCV1		16		31.656.656	
b.	b. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	5ĐCV3	1ĐCV1		3		5.935.623	
c.	c. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1		10	2	19.785.410	4.232.158
d.	d. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	5ĐCV3	1ĐCV1		8		15.828.328	
d.	d. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	5ĐCV3	1ĐCV1		3		5.935.623	
c.	e. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	5ĐCV3	1ĐCV1		2		3.957.082	
5.	5. Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							
a.	a. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	6ĐCV3	1ĐCV1		4		9.276.940	
b.	b. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1		4		9.276.940	

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
c.	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6ĐCV3	1ĐCV1	4		9.276.940	
d.	Các giải pháp khác	6ĐCV3	1ĐCV1	4		9.276.940	
6.	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1	48		94.969.968	
7.	Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						
a.	Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	68	10	111.373.596	17.524.620
b.	Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyên mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai	4ĐCV3	1ĐCV1	68	10	111.373.596	17.524.620
8.	Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁶ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	4ĐCV3	1ĐCV1	180		294.812.460	
9.	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁷ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	6ĐCV3	1ĐCV1	340		788.539.900	
Bước 3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					303.160.827	40.735.866
1.	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	8		15.828.328	
2.	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã						
a.	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	4		7.914.164	
b.	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	8		15.828.328	

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	8		15.828.328	
4.	4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	12		23.742.492	
5.	5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1	4		7.914.164	
6.	6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch						
a.	a. Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch	5ĐCV3	1ĐCV1	8		15.828.328	
b.	b. Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh	5ĐCV3	1ĐCV1	2	2	3.957.082	4.232.158
c.	c. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh	5ĐCV3	1ĐCV1	2	2	3.957.082	4.232.158
7.	7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1	4	2	7.914.164	4.232.158
8.	8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	3		5.935.623	
9.	9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1	3		5.935.623	
10.	10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1	5		9.892.705	
11.	11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện						

STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
a.	a. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			32	8	52.411.104	14.019.696
b.	b. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: - Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có); - Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; - Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến	4ĐCV3	1ĐCV1			32	8	52.411.104	14.019.696
c.	c. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			16		26.205.552	
12.	12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	5ĐCV3	1ĐCV1			16		31.656.656	
Bước 4	Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan							222.409.226	26.286.930
1.	1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	6ĐCV3	1ĐCV1			30		69.577.050	
2.	2. Hoàn thiện hệ thống bản đồ, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1			10		19.785.410	
3.	3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			10	5	16.378.470	8.762.310

STT	Nội dung công việc,	Định biên		Định mức		Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
a.	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1		1		1.686.839
b.	Điều tra, khảo sát thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1		12		20.242.068
c.	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	3ĐCV3	2ĐCV1		3		5.060.517
3.	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1	16		26.205.552	
4.	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	4ĐCV3	1ĐCV1	8		13.102.776	
Bước 2	Bước 2: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước					414.090.369	28.039.392
1.	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	24	8	39.308.328	14.019.696
2.	Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1	7		11.464.929	
3.	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	4ĐCV3	1ĐCV1	5		8.189.235	
4.	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo						
a.	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ²⁹ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	5ĐCV3	1ĐCV1	153		302.716.773	
b.	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước)	4ĐCV3	1ĐCV1	32	8	52.411.104	14.019.696
Bước 3	Bước 3: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện					303.986.040	40.735.866



STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.	1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1		8		15.828.328	
2.	2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã							
a.	a. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
b.	b. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1		8		15.828.328	
3.	3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1		8		15.828.328	
4.	4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1		12		23.742.492	
5.	5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3	1ĐCV1		4		7.914.164	
6.	6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch							
a.	a. Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch	5ĐCV3	1ĐCV1		8		15.828.328	
b.	b. Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh	5ĐCV3	1ĐCV1		2	2	3.957.082	4.232.158
c.	c. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh	5ĐCV3	1ĐCV1		2	2	3.957.082	4.232.158

STT	Nội dung công việc,	Định biên			Định mức		Thành tiền		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
7.	7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1			4	2	7.914.164	4.232.158
8.	8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	5ĐCV3	1ĐCV1			3		5.935.623	
9.	9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3	1ĐCV1			3		5.935.623	
10.	10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3	1ĐCV1			5		9.892.705	
11.	11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện gồm:								
a.	a. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			32	8	52.411.104	14.019.696
b.	b. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	4ĐCV3	1ĐCV1			32	8	52.411.104	14.019.696
c.	c. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	4ĐCV3	1ĐCV1			16		26.205.552	
12.	12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	5ĐCV3	1ĐCV1			16		31.656.656	
13.	13. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện		1ĐCV1			3		825.213	

*** Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện**

(20). Định mức tại khoản 4, Bước 2 được tính cho 04 bản đồ chuyên đề (Bản đồ thổ nhưỡng; Bản đồ phân bố dân cư; Bản đồ phân bố các khu công nghiệp và đô thị; Bản đồ cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi)). Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(21). Định mức tại khoản 5, Bước 2 được tính cho 02 báo cáo chuyên đề (Báo cáo chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng cảnh quan môi trường; Báo cáo chuyên đề đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất). Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(22). Định mức tại điểm a, khoản 6, Bước 3 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(23). Định mức tại khoản 8, Bước 4 được tính cho 18 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(24). Định mức tại khoản 9, Bước 4 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.



STT	Nội dung công việc,	Định biên	Định mức		Thành tiền	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp

*** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

- (25). Định mức tại điểm a, khoản 9, Bước 1 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.
- (26). Định mức tại khoản 8, Bước 2 được tính cho 18 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.
- (27). Định mức tại khoản 9, Bước 2 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

*** Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện**

- (28). Định mức kinh tế - kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm các quận đã có quy hoạch đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và Định mức kinh tế - kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trong trường hợp quy hoạch sử dụng đất chưa được phê duyệt được thực hiện định mức quy định tại mục này.
- (29). Định mức tại điểm a, khoản 4, Bước 2 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

IV. BẢNG TÍNH LƯƠNG NGÀY CỦA ĐỊA CHÍNH VIÊN CHÍNH, ĐỊA CHÍNH VIÊN

1.490.000

26

TT	LƯƠNG BẬC	Hệ số	LƯƠNG CB	PHỤ CẤP LƯƠNG			BHXH, YT	LƯƠNG	
				Lưu động	Đặc biệt	Trách nhiệm	KPCĐ	Nội Nghiệp	Ngoại Nghiệp
				LĐ = 0,4	ĐB 0,5	TN 0,2/5	23,5%	Đồng	Đồng
1	2	3	4 (3*LCS)	5 (0,4*LCS)	6 (4*0,5)	7 (4*0,2/5)	8	9	10
A	Địa chính viên								
	ĐCV1	2,34	3.486.600	596.000		59.600	819.351	167.906	190.829
	ĐCV2	2,67	3.978.300	596.000		59.600	934.901	191.262	214.185
	ĐCV3	3,00	4.470.000	596.000		59.600	1.050.450	214.617	237.540
B	Địa chính viên chính								
	ĐCVC2	4,74	7.062.600	596.000		59.600	1.659.711	337.766	360.689
	ĐCVC3	5,08	7.569.200	596.000		59.600	1.778.762	361.829	384.752

V. BẢNG TÍNH LƯƠNG NGÀY CỦA ĐỊA CHÍNH VIÊN CHÍNH, ĐỊA CHÍNH VIÊN (huyện Côn Đảo)

TT	LƯƠNG BẬC	Hệ số	LƯƠNG CB	PHỤ CẤP LƯƠNG			BHXH, YT	LƯƠNG	
				Lưu động	Đặc biệt	Trách nhiệm	KPCĐ	Nội Nghiệp	Ngoại Nghiệp
				LĐ = 0,4	ĐB 50%	TN 0,2/7	23,5%	Đồng	Đồng
1	2	3	4 (3*LCS)	5 (0,4*LCS)	6 (4*0,5)	7 (4*0,2/7)	8	9	10
A	Địa chính viên								
	ĐCV1	2,34	3.486.600	596.000	1.743.300	59.600	819.351	275.071	297.994
	ĐCV2	2,67	3.978.300	596.000	1.989.150	59.600	934.901	307.882	330.805
	ĐCV3	3,00	4.470.000	596.000	2.235.000	59.600	1.050.450	340.694	363.617
B	Địa chính viên chính								
	ĐCVC2	4,74	7.062.600	596.000	3.531.300	59.600	1.659.711	513.700	536.623
	ĐCVC3	5,08	7.569.200	596.000	3.784.600	59.600	1.778.762	547.506	570.429

	PC Khu vực chung	0,10	149.000						
	PC KV Côn Đảo	0,70	1.043.000					1.043.000	40.115